

## LỜI MỞ ĐẦU

Trong điều kiện kinh tế thị trường mục tiêu hàng đầu của các doanh nghiệp là tối đa hoá lợi nhuận. Lợi nhuận là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, và nó quyết định sự sống còn của doanh nghiệp. Chính vì vậy các doanh nghiệp phải có hiểu biết sâu sắc về thị trường, giá cả và đặc biệt là cách ứng xử hợp lý các yếu tố tạo ra chi phí đầu vào, chi phí đầu ra. Giá cả sản phẩm hàng hoá là nhân tố khách quan chịu tác động của các quy luật kinh tế: quy luật cung cầu, quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, trong đó quy luật giá trị là quy luật phản ánh các yếu tố bên trong nội tại doanh nghiệp. Do tác động khách quan của quy luật giá trị đòi hỏi nhà sản xuất phải cải tiến kỹ thuật, tổ chức sản xuất kinh doanh hợp lý nhằm tiết kiệm chi phí, giảm tối đa chi phí cá biệt của doanh nghiệp so với chi phí xã hội cần thiết. Bên cạnh đó việc tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là tiền đề để tiến hành hạch toán sản xuất kinh doanh, xác định kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, có sự đánh giá đúng đắn về thực trạng của doanh nghiệp.

Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành một cách đầy đủ, chính xác không chỉ là vấn đề quan tâm của từng người sản xuất, doanh nghiệp mà còn là sự quan tâm của từng ngành và của toàn xã hội. Việc tính giá thành chính xác dẫn đến tổng lợi nhuận của doanh nghiệp được phản ánh chính xác, nguồn thu cho ngân sách thông qua thuế thu nhập không bị thất thoát. Vì vậy, các doanh nghiệp cần thực hiện tốt công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm để từ đó đề ra mục tiêu, phương hướng hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh để từ đó có thể đứng vững trên thị trường.

Nhận thức được điều đó nên trong thời gian thực tập tại Công ty đóng tàu Phà Rừng, trên cơ sở lý luận, kiến thức được nhà trường trang bị kết hợp với thực tế và được sự hướng dẫn tận tình của Thạc sĩ Nguyễn Văn Thu, em đã mạnh dạn chọn đề tài: “ Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty đóng tàu Phà Rừng” làm khóa luận tốt nghiệp.

Đề tài bao gồm những nội dung sau :

- Lời mở đầu.
- Chương 1 : Những vấn đề lý luận chung về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.
- Chương 2 : Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty đóng tàu Phà Rừng.
- Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty đóng tàu Phà Rừng.
- Kết luận.

Do thời gian có hạn, kinh nghiệm còn hạn chế của bản thân, sự tiếp cận giữa thực tế với lý thuyết có nhiều khác biệt nên khóa luận tốt nghiệp không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của thầy cô và các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Hải Phòng, ngày 21 tháng 6 năm 2010

Sinh viên

*Bùi Thu Hương*

## **CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ**

### **TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**

#### **1.1 Những vấn đề chung về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất**

##### **1.1.1 Sự cần thiết phải tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất**

Hiện nay, cùng với chất lượng và mẫu mã sản phẩm, giá thành sản phẩm luôn được coi là mối quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp. Phần đầu cải tiến mẫu mã, hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm là nhân tố quyết định nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường và thông qua đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy hơn bao giờ hết, các doanh nghiệp phải nắm bắt được thông tin một cách chính xác về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp. Tính đúng giá thành là tính toán chính xác và hạch toán đúng nội dung kinh tế của chi phí đã hao phí để sản xuất ra sản phẩm. Muốn vậy phải xác định đúng đối tượng tính giá thành, vận dụng phương pháp tính giá thành hợp lý và giá thành tính trên cơ sở số liệu kế toán tập hợp CPSX một cách chính xác. Tính đủ giá thành là tính toán đầy đủ mọi hao phí đã bỏ ra trên tinh thần hạch toán kinh doanh, loại bỏ mọi yếu tố bao cấp để tính đủ đầu vào theo đúng chế độ quy định. Tính đủ cũng đòi hỏi phải loại bỏ những chi phí không liên quan đến giá thành sản phẩm như các loại chi phí mang tính chất tiêu cực, lãnh phí không hợp lý, những khoản thiệt hại được quy trách nhiệm rõ ràng.

##### **1.1.2 Vai trò của tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất**

Trong doanh nghiệp sản xuất thì kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là khâu trung tâm của toàn bộ công tác kế toán trong đơn vị. Cung

cấp thông tin cho các nhà quản trị đưa ra quyết định, biện pháp, các phương án sản xuất kịp thời và phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp, hiệu quả giúp doanh nghiệp tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm của mình trên thị trường.

### **1.1.3 Yêu cầu, nhiệm vụ của tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất**

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là các chỉ tiêu quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế, phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp và có mối quan hệ mật thiết với doanh thu, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổ chức kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm kế hoạch hợp lý, đúng đắn có ý nghĩa lớn trong công tác quản lý chi phí, giá thành sản phẩm. Do đó, để tổ chức tốt công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm, đáp ứng đầy đủ, thiết thực, kịp thời yêu cầu quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm, kế toán cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Cần nhận thức đúng đắn vị trí kế toán chi phí, tính giá thành sản phẩm trong hệ thống kế toán doanh nghiệp, mối qua hệ với các bộ phận kế toán liên quan.
- Xác định đúng đắn đối tượng kế toán chi phí sản xuất, lựa chọn phương pháp tập hợp chi phí sản xuất theo các phương án phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp.
- Xác định đúng đắn đối tượng tính giá thành và phương pháp tính phù hợp, khoa học.
- Thực hiện tổ chức chứng từ, hạch toán ban đầu, hệ thống tài khoản, sổ kế toán phù hợp với nguyên tắc, chuẩn mực, chế độ kế toán, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu thu nhận, xử lý, hệ thống hoá thông tin về chi phí, giá thành của doanh nghiệp.
- Thường xuyên kiểm tra thông tin về kế toán chi phí, giá thành sản phẩm của các bộ phận kế toán liên quan và bộ phận kế toán chi phí và giá thành sản phẩm.
- Tổ chức lập và phân tích các báo cáo về chi phí, giá thành sản phẩm, cung cấp những thông tin cần thiết về chi phí, giá thành sản phẩm giúp cho các nhà quản

trị doanh nghiệp đưa ra được các quyết định một cách nhanh chóng, phù hợp với quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

## 1.2. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

### 1.2.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất

#### 1.2.1.1 Khái niệm

Chi phí sản xuất là hao phí về lao động sống và lao động vật hóa cùng các chi phí khác để sản xuất chế tạo sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã bỏ ra biểu hiện bằng tiền cho quá trình sản xuất trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

#### 1.2.1.2 Phân loại chi phí sản xuất

##### ❖ Phân loại CPSX theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí

Toàn bộ chi phí sản xuất được chia ra thành 5 yếu tố sau:

- **Chi phí nguyên liệu, vật liệu:** Bao gồm tất cả nguyên vật liệu chính và nguyên vật liệu phụ ... doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động sản xuất.
- **Chi phí nhân công:** Bao gồm tất cả tiền lương, phụ cấp, các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỉ lệ quy định của chế độ kế toán hiện hành và các khoản khác phải trả cho công nhân sản xuất.
- **Chi phí khấu hao tài sản cố định:** là toàn bộ số phải trích trong kỳ đối với tất cả các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp.
- **Chi phí dịch vụ mua ngoài:** là số tiền trả về các loại dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.
- **Chi khác bằng tiền:** Gồm tất cả các khoản chi phí bằng tiền cho hoạt động sản xuất trong kỳ trừ các khoản chi phí kể trên.

##### ❖ Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục (Phân loại theo mục đích công dụng của chi phí)

- **Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:** Phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên, vật liệu chính, phụ, nhiên liệu... tham gia trực tiếp vào việc sản xuất chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

- **Chi phí nhân công trực tiếp:** Gồm các chi phí phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm như tiền lương, phụ cấp lương và các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỉ lệ quy định.

- **Chi phí sản xuất chung:** là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất (trừ chi phí vật liệu và nhân công trực tiếp).

❖ **Phân loại CPSX theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ sản xuất trong kỳ**

- **Chi phí khả biến (biến phí)** là chi phí có sự thay đổi về lượng tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng sản phẩm sản xuất theo kỳ. Chi phí này gồm CPNVLTT và CPNCTT.

- **Chi phí bất biến (định phí)** là chi phí không thay đổi về tổng số dù có sự thay đổi trong mức độ hoạt động của sản xuất hoặc khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ sản xuất trong kỳ.

## 1.2.2 Giá thành sản phẩm và phân loại giá thành

### 1.2.2.1 Khái niệm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm lao vụ dịch vụ đã hoàn thành.

### 1.2.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm

❖ **Phân loại theo thời điểm tính giá thành:**

- **Giá thành kế hoạch:** Giá thành kế hoạch được xác định trước khi bước vào kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.

- **Giá thành định mức:** Là giá thành được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch (thường là ngày đầu tháng). Do vậy, giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình sản xuất sản phẩm.

- **Giá thành thực tế:** là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm trên cơ sở các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phân đầu của doanh nghiệp trong tổ chức, sử dụng các biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

❖ *Phân loại giá thành theo phạm vi với các chi phí cấu thành nên sản phẩm*

- **Giá thành sản xuất:** là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất (chi phí vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung). Do vậy, giá thành sản xuất còn có tên gọi là giá thành công xưởng.

Giá thành sản xuất được sử dụng để hạch toán sản phẩm nhập kho và giá vốn hàng bán (khi bán hàng trực tiếp), là căn cứ để xác định giá vốn hàng bán và mức lãi gộp trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

- **Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ:** là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (chi phí sản xuất, quản lý và bán hàng). Do vậy, giá thành tiêu thụ còn gọi là giá thành toàn bộ hay giá thành đầy đủ. Giá thành tiêu thụ là căn cứ để xác định lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

### **1.3 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất**

#### **1.3.1 Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

##### **13.1.1 Đối tượng hạch toán CPSX**

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn mà chi phí sản xuất cần phải tập hợp nhằm để kiểm tra, giám sát chi phí sản xuất và phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm. Do vậy, xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất chính là việc xác định giới hạn tập hợp chi phí mà thực chất là xác định là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

**Các căn cứ xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất:**

- Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất (sản xuất giản đơn hay phức tạp).
- Loại hình sản xuất (đơn chiếc, sản xuất hàng loạt nhỏ hay sản xuất hàng loạt với khối lượng lớn).
- Yêu cầu và trình độ quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh.
- Các phương tiện tính toán.

Dựa vào căn cứ này để có thể xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là *toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất hoặc từng giai đoạn, từng phân xưởng, từng tổ đội sản xuất. Cũng có thể là từng nhóm sản phẩm, từng công trình xây dựng, từng đơn đặt hàng, từng chi tiết sản phẩm.*

Xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên đối với kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Việc xác định đúng đối tượng có tác dụng tích cực cho việc tăng cường quản lý chi phí sản xuất, phục vụ cho công tác tính giá thành sản phẩm được kịp thời và chính xác.

### **1.3.1.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm**

Đối tượng tính giá thành sản phẩm chính là việc xác định sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định do doanh nghiệp sản xuất đòi hỏi phải tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị. Đối tượng đó có thể là sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất hay đang trên dây chuyền sản xuất tùy theo yêu cầu của nội dung hạch toán kinh tế nội bộ và tiêu thụ sản phẩm.

Khi xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm, cần dựa vào các cơ sở sau:

- Loại hình sản xuất (đơn chiếc, sản xuất hàng loạt nhỏ hay sản xuất hàng loạt với khối lượng lớn).

+ Nếu tổ chức sản xuất đơn chiếc (xí nghiệp đóng tàu, công ty XD CB...) thì từng sản phẩm, từng công việc là đối tượng tính giá thành.

+ Nếu tổ chức sản xuất hàng loạt hoặc sản xuất theo đơn đặt hàng thì đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm hoặc từng đơn đặt hàng.

+ Nếu tổ chức sản xuất nhiều loại sản phẩm, khối lượng sản xuất ra lớn (dệt vải, bánh kẹo...) thì mỗi loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành.



- Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất (sản xuất đơn giản hay phức tạp).
  - + Nếu quy trình công nghệ sản xuất đơn giản thì đối tượng tính giá thành và sản phẩm hoàn thành ở cuối quy trình sản xuất.
  - + Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục thì đối tượng tính giá thành và thành phẩm hoàn thành hoặc có thể nửa thành phẩm tự chế biến.
  - + Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song thì đối tượng tính giá thành có thể là bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc sản phẩm lắp ráp hoàn chỉnh.
- Yêu cầu và trình độ quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh.
- Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

#### ❖ Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành sản phẩm là khoảng thời gian cần thiết để doanh nghiệp tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất và tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm. Kỳ tính giá thành có thể là kỳ tính theo tháng, quý, năm, thời vụ, theo đơn hàng...

### 1.3.2 Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất

#### 1.3.2.1. Phương pháp tập hợp CPSX trực tiếp

Phương pháp trực tiếp: áp dụng với các chi phí có liên quan đến đối tượng tập hợp chi phí đã xác định và công tác hạch toán, ghi chép ban đầu cho phép quy nạp trực tiếp các chi phí này vào từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí có liên quan.

#### 1.3.2.2. Phương pháp phân bổ gián tiếp

Phương pháp này áp dụng đối với chi phí sản xuất có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất không thể tập hợp trực tiếp cho nhiều đối tượng.

Để tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất cho các đối tượng có liên quan, kế toán phải tiến hành theo trình tự sau:

- + Tổ chức ghi chép ban đầu (ghi chứng từ gốc) chi phí sản xuất liên quan đến nhiều đối tượng theo từng địa điểm phát sinh chi phí, từ đó tổng hợp số liệu trên chứng từ kế toán theo địa điểm phát sinh chi phí.

- + Chọn tiêu chuẩn phân bổ phù hợp với từng loại chi phí để tính toán phân bổ chi phí sản xuất đã tổng hợp cho các đối tượng liên quan.



### 1.3.3.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

Theo phương pháp này trước hết doanh nghiệp phải xác định được khối lượng và mức độ hoàn thành của SPDD cuối kỳ. Sau đó quy đổi số SPDD cuối kỳ theo mức độ hoàn thành ra số sản phẩm quy đổi. Cuối cùng sẽ tính các chi phí cho số SPDD cuối kỳ như sau:

- Đối với chi phí NVL trực tiếp được tính theo phương pháp NVL trực tiếp.
- Các chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung sẽ tính theo mức độ hoàn thành của SPDD cuối kỳ như sau:

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C_{ps}}{Q_{ht} + Q_{td}} \times Q_{td}$$

Trong đó:

$D_{ck}$ ,  $D_{dk}$  : chi phí nhân công trực tiếp, chi phí SXC tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ, đầu kỳ.

$C_{ps}$  : chi phí công trực tiếp, chi phí SXC phát sinh trong kỳ.

$Q_{ht}$ : số lượng sản phẩm hoàn thành.

$Q_{td}$  : số SP quy đổi tương đương theo mức độ hoàn thành của SPDD cuối kỳ.

$$Q_{td} = Q_{dd} \times H\%$$

Trong đó: H% là mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ

\* Để đơn giản cho việc xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cũng như việc tính toán, có thể đánh giá theo 50% chi phí chế biến( sản phẩm dở dang đã hoàn thành với mức độ 50%).

### 1.3.3.3. Đánh giá SPDD cuối kỳ theo giá thành định mức.

Theo phương pháp này thì chi phí NVL trực tiếp, NC trực tiếp, chi phí SXC của sản phẩm dở dang được xác định dựa vào định mức tiêu hao của những công đoạn đã được thực hiện và tỷ lệ hoàn thành.

Công thức xác định:

$$D_{ck} = C_{p_{dm(KH)}} \times Q_{dd} \times H\% \quad (C_{p_{dm(KH)}}: \text{chi phí định mức kế hoạch})$$

### 1.3.4 Phương pháp tính giá thành

#### 1.3.4.1. Phương pháp trực tiếp

Phương pháp này căn cứ trực tiếp vào số chi phí sản xuất thực tế phát sinh đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí, số chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ cũng như kết quả sản phẩm để tính ra giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm và đơn vị sản phẩm theo công thức:

$$\sum Z = D_{đk} + C_{ps} - D_{ck}$$

$$z = \frac{\sum Z}{Q}$$

Trong đó:

$D_{đk}$ ,  $D_{ck}$ : là chi phí sản xuất tính cho SPDD đầu kỳ, cuối kỳ.

$C_{ps}$ : là chi phí phát sinh trong kỳ

$\sum Z$ ,  $z$ : là tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm.

$Q$ : là số lượng sản phẩm hoàn thành.

#### 1.3.4.2. Phương pháp tính giá thành phân bước (phương pháp tổng cộng chi phí).

Phương pháp này áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn chế biến liên tục kế tiếp nhau. Sản phẩm giữa các giai đoạn trước là đối tượng chế biến ở giai đoạn sau cho đến bước cuối cùng tạo được thành phẩm. Phương pháp này có hai cách sau:

a. *Phương pháp phân bước có tính giá thành NTP:*

Theo phương pháp này kế toán phải tính được giá thành NTP của giai đoạn trước và kết chuyển sang giai đoạn sau một cách tuần tự và liên tục, do đó phương pháp này gọi là phương pháp kết chuyển tuần tự chi phí.

Căn cứ vào CPSX đã tập hợp được ở giai đoạn 1 để tính tổng giá thành đơn vị của NTP ở giai đoạn này theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí cho} \\ \text{SPDD đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPSX tập hợp} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí cho} \\ \text{SPDD cuối kỳ} \end{array}$$

Ở giai đoạn 2, kế toán tính theo công thức:

$$\begin{array}{r} \text{Tổng giá} \\ \text{thành giai} \\ \text{đoạn 2} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá thành} \\ \text{giai đoạn 1} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{SPDD giai} \\ \text{đoạn 2 ĐK} \end{array} + \begin{array}{r} \text{CPSX phát} \\ \text{sinh giai} \\ \text{đoạn 2 TK} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chi phí} \\ \text{SPDD cuối} \\ \text{kỳ giai đoạn 2} \end{array}$$

Tiến hành tuần tự như trên đến giai đoạn cuối cùng sẽ tính được giá thành sản phẩm theo phương pháp này.

*b. Phương pháp phân bước không tính NTP:*

Trong trường hợp này, kế toán chỉ tính giá thành và giá thành đơn vị thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối. Trình tự tính theo các bước sau:

Căn cứ vào số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ theo từng giai đoạn để tính toán phần CPSX của giai đoạn có trong giá thành sản phẩm theo từng khoản mục.

Kết chuyển song song từng khoản mục chi phí đã tính được để tổng hợp tính giá thành của thành phẩm, phương pháp này còn gọi là phương pháp kết chuyển song song chi phí, công thức tính như sau:

Tổng giá thành thành phẩm =  $\sum$  CPSX của từng giai đoạn (phân xưởng, tổ) nằm trong thành phẩm.

**1.3.4.3. Phương pháp tính giá thành theo đơn hàng**

Theo phương pháp này thì đối tượng tính tập hợp chi phí là từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành: từng đơn đặt hàng, hợp đồng kinh tế đã hoàn thành và kỳ tính giá thành khi chu kỳ sản xuất kết thúc.

\* Nội dung phương pháp:

- Mở sổ, thẻ kế toán để tập hợp chi phí phát sinh khi đơn đặt hàng bắt đầu thực hiện.

- Tổ chức việc tập hợp chi phí sản xuất theo từng đơn đặt hàng với từng loại chi phí như sau:

+ Với chi phí trực tiếp tập hợp thẳng cho từng đơn đặt hàng.

+ Các chi phí chung sau khi tập hợp được sẽ tiến hành lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ hợp lý cho các đơn đặt hàng.



$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{sản xuất của các} & = & \text{phẩm dở} & + & \text{sản xuất phát} & - & \text{phẩm dở} \\ \text{loại sản phẩm} & & \text{đang đầu kỳ} & & \text{sinh trong kỳ} & & \text{đang cuối kỳ} \end{array}$$

#### 1.3.4.5. Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ

Phương pháp này áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp trong cùng quy trình công nghệ sản xuất ra nhóm sản phẩm với quy cách, kích cỡ, phẩm cấp khác nhau.

\* Nội dung của phương pháp

- Xác định tiêu chuẩn phân bổ giá thành.

- Tính tỷ lệ phân bổ giá thành thực tế cho từng loại sản phẩm:

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ phân bổ giá} \\ \text{thành thực tế cho từng} \\ \text{loại sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm}}$$

- Xác định giá thành thực tế từng quy cách sản phẩm:

$$\begin{array}{c} \text{Tổng giá thành thực} \\ \text{tế của từng loại} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Tổng giá thành kế hoạch của} \\ \text{từng loại sản phẩm} \end{array} \times \text{Tỷ lệ}$$

Ngoài những phương pháp tính giá thành đã trình bày ở trên còn có một số phương pháp tính giá thành khác như: phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ, phương pháp liên hợp.... Mỗi phương pháp có một mặt mạnh yếu khác nhau vì vậy mà doanh nghiệp cần vận dụng một cách khéo léo để đem lại lợi nhuận tối đa, có như vậy thì doanh nghiệp mới có thể tồn tại và đứng vững trên thị trường.

#### **1.4. Tổ chức kế toán tập toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất**

##### **1.4.1. Kế toán tập hợp CPSX trong doanh nghiệp kế toán HTK theo phương pháp kê khai thường xuyên**

###### ***1.4.1.1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là những khoản chi phí về nguyên vật liệu, vật liệu phụ, nửa thành phẩm mua ngoài, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất chế tạo sản phẩm. Các chi phí này có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng chịu chi phí nên có thể tập hợp theo phương pháp ghi trực tiếp căn cứ trên các chứng từ có liên quan đến nguyên vật liệu trực tiếp để ghi theo đúng đối tượng có liên quan.

Để theo dõi các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK621- nguyên vật liệu trực tiếp. Tài khoản này được mở sổ chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất).

###### **Nội dung kết cấu TK621:**

- + Bên nợ : Giá trị nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm
- + Bên có : -Giá trị vật liệu không dùng hết trả lại cho kho  
-Kết chuyển chi phí NVLTT vào TK154 để tính giá thành sản phẩm
- + Số dư : TK621 cuối kỳ không có số dư





**1.4.1.2. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp**

Chi phí nhân công trực tiếp là khoản thù lao lao động phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất. trực tiếp thực hiện các lao vụ dịch vụ như tiền lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp có tính chất lương.

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản phải trả công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như: tiền lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp có tính chất lương. Ngoài ra chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho các quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN do chủ sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí kinh doanh theo một tỉ lệ nhất định với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

Trong hạch toán, kế toán sử dụng TK622-CPNCTT để phản ánh chi phí nhân công của người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm.

**Nội dung kết cấu TK622:**

- + Bên nợ : Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm
- + Bên có : Kết chuyển CPNCTT vào TK154 để tính giá thành sản phẩm
- + Số dư : TK622 cuối kỳ không có số dư



### **1.4.1.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung**

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp.

Chi phí sản xuất chung gồm chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí công cụ sản xuất, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

Để theo dõi các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK627-CPSXC, mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ.

- Nội dung kết cấu TK 627:

- Bên nợ: Chi phí SXC thực tế phát sinh trong kỳ

- Bên có: Kết chuyển chi phí SXC vào TK 154 để tính giá thành sản phẩm và

lao vụ dịch vụ

TK 627 cuối kỳ không có số dư

TK 627 được chi tiết thành 6 TK cấp 2:

- + TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

- + TK 6272: Chi phí vật liệu xuất dùng chung cho phân xưởng

- + TK 6273: Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng

- + TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ tại phân xưởng

- + TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động SXKD của

phân xưởng

- + TK 6278: Chi phí khác bằng tiền của phân xưởng.

- Phương pháp hạch toán:

Trong kỳ tập hợp chi phí từ TK liên quan vào bên nợ TK627. Cuối kỳ phân ra các khoản ghi giảm chi phí và những TK liên quan, còn lại phân bổ chi phí sản xuất cho từng đối tượng kết chuyển vào TK154(doanh nghiệp áp dụng PPKCTX) hay vào TK631(doanh nghiệp áp dụng PPKĐK).

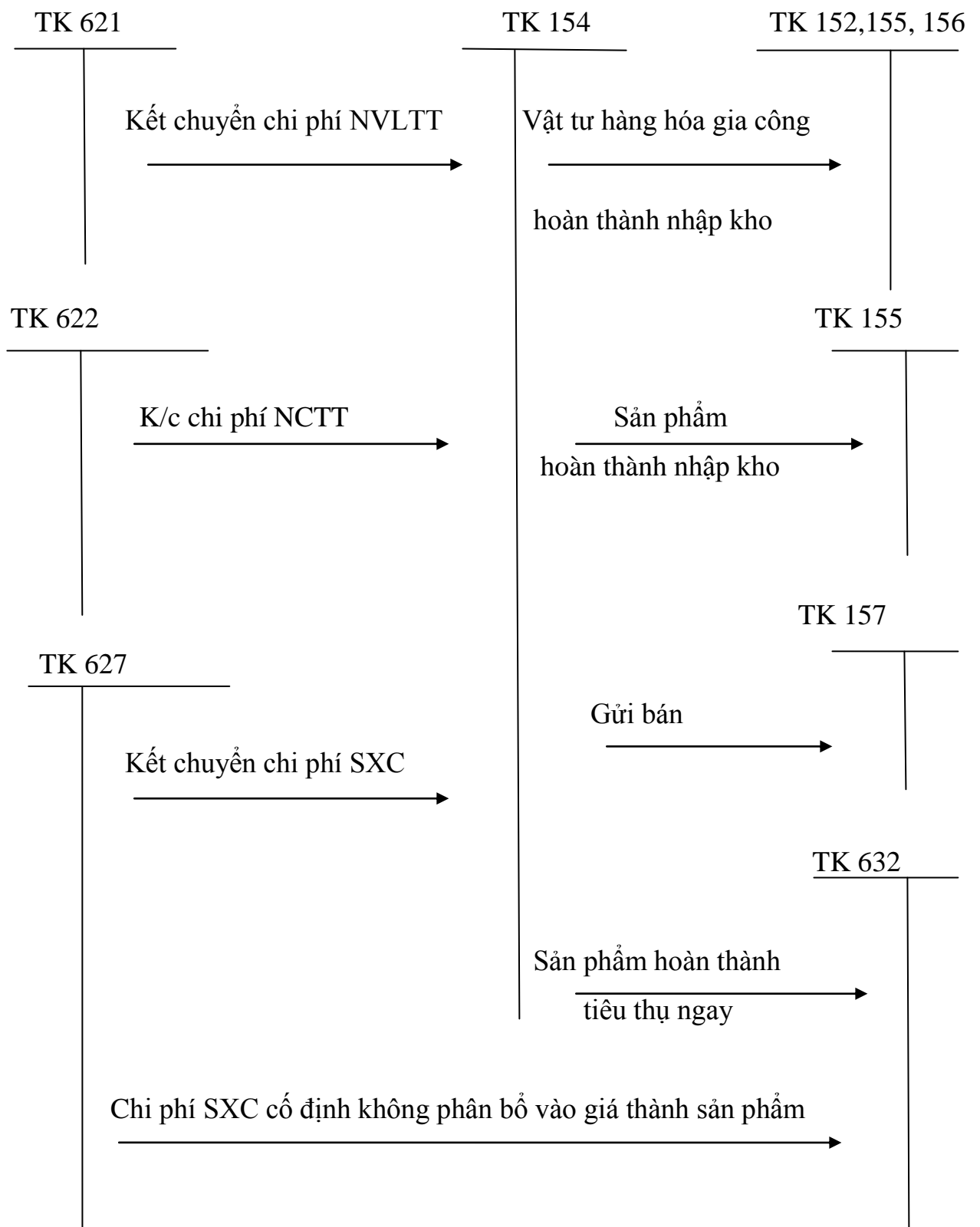


**1.4.1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất:**

Sau khi đã tập hợp chi phí như là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì cuối kỳ hạch toán(tháng, quý) phải kết chuyển vào bên nợ của TK154 để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. TK 154 phải được mở chi tiết theo từng đối tượng tính giá thành.

- Nội dung kết cấu TK154:
  - + Bên nợ: Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ (CPNVLTT, CPNCTT, CPSXC)
  - + Bên có:
    - Các khoản chi phí được giảm như là phế liệu thu hồi hoặc sản phẩm hỏng ngoài định mức
    - Giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành đã nhập kho
  - + Số dư: (Bên nợ) Phản ánh chi phí thực tế của sản phẩm còn dở dang chưa hoàn thành

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo Phương pháp kê khai thường xuyên



### **1.4.2 Kế toán tập hợp CPSX trong doanh nghiệp kế toán HTK theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

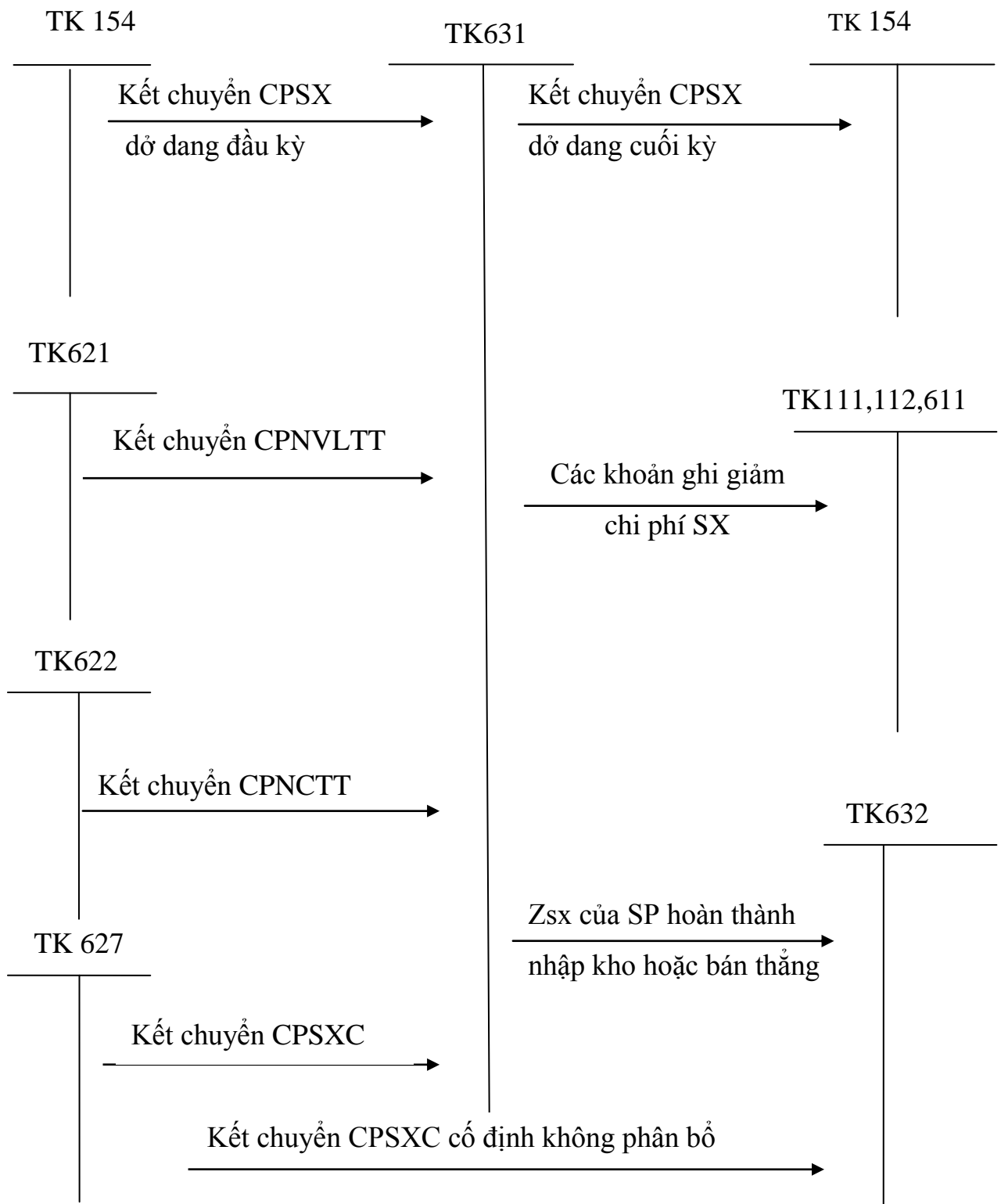
Phương pháp kiểm kê định kỳ (KKĐK) là phương pháp căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị hàng tồn kho cuối kỳ trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính ra giá trị vật liệu đã dùng trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{r} \text{Trị giá vật tư} \\ \text{xuất kho} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Trị giá vật tư} \\ \text{tồn đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Trị giá vật tư} \\ \text{nhập trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Trị giá vật tư} \\ \text{tồn cuối kỳ} \end{array}$$

Trong doanh nghiệp áp dụng phương pháp KKĐK để hạch toán hàng tồn kho, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho không được ghi sổ liên tục mà cuối kỳ, doanh nghiệp tiến hành kiểm kê xác định giá trị tồn kho, giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ để từ đó tính ra giá trị vật tư đã xuất dùng trong kỳ, giá trị sản phẩm...rồi mới ghi sổ.



Sơ đồ 1.5: Kế toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.



### **1.5. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách kế toán vào tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

Theo chế độ kế toán hiện hành, doanh nghiệp được áp dụng một trong năm hình thức kế toán sau:

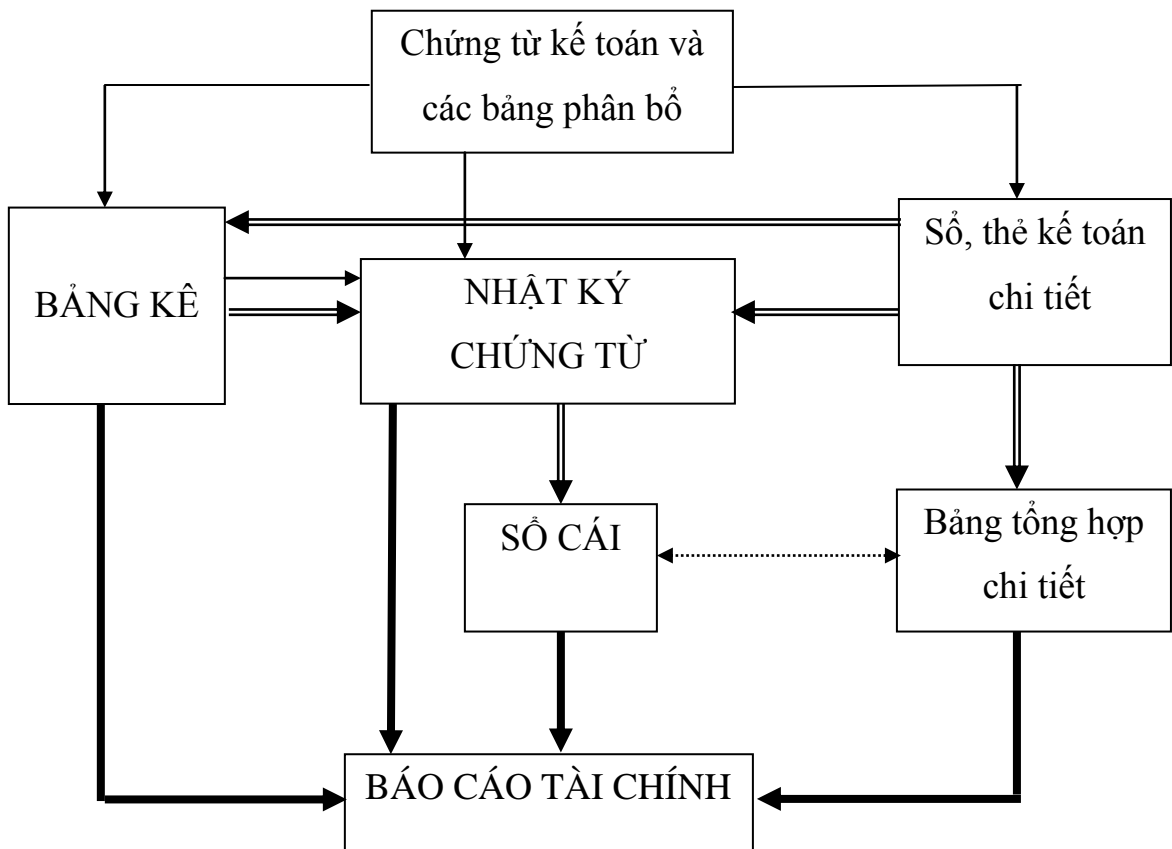
- ❖ Hình thức kế toán Nhật kí chung
- ❖ Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái
- ❖ Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ
- ❖ Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ
- ❖ Hình thức kế toán trên máy vi tính

Doanh nghiệp phải căn cứ vào quy mô đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán mà lựa chọn hình thức kế toán phù hợp.

Hình thức kế toán thực chất là hình thức tổ chức sổ kế toán. Hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán chính là hình thức tổ chức các sổ kế toán để hạch toán CPSX - giá thành sản phẩm.

Quy trình hạch toán theo hình thức Nhật ký chứng từ như sau:

( Sơ đồ 1.6 )



Sơ đồ 1.6. Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

**Ghi chú:**

- Ghi hàng ngày
- ==> Ghi cuối tháng
- > Ghi cuối quý
- <-.-.-> Quan hệ đối chiếu

**CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT  
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH  
MỘT THÀNH VIÊN ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng**

- Tên công ty: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG
- Gọi tắt: CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG
- Tên tiếng Anh: PHARUNG SHIPYARD COMPANY Limited
- Trụ sở giao dịch: Thị trấn Minh Đức - Huyện Thủy Nguyên - Hải Phòng.
- Điện thoại: 0313.875.128
- Fax: 0313.875.067- 875.134.
- Email: [pharung@hn.vnn.vn](mailto:pharung@hn.vnn.vn) Website: [www.pharungyard.com.vn](http://www.pharungyard.com.vn)
- Tài khoản: 110.20053494016 tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng.
- Mã số thuế: 0200159277.
- Vốn điều lệ đăng ký: 86.966.342.121 đồng.

**2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Phà Rừng**

Ngày 25 tháng 3 năm 1984, Nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng (nay là Công ty đóng tàu Phà Rừng), công trình hợp tác giữa Việt Nam - Phần Lan được khánh thành. Để chuẩn bị cho việc tiếp quản Nhà máy khi đưa vào hoạt động, ngày 5 tháng 4 năm 1983, Bộ GTVT đã có Quyết định số 746/QĐ - CB5 về việc thành lập Nhà máy Sửa Chữa Tàu Biển Phà Rừng trên cơ sở Nhà máy Sửa Chữa Tàu Biển Phà Rừng do Việt Nam và Phần Lan hợp tác xây dựng và Nhà máy Lê Chân thuộc Tổng cục đường biển có nhiệm vụ sửa chữa tàu biển của Việt Nam và nước ngoài.

Từ ngày 18 tháng 2 tới ngày 26 tháng 2 năm 1984, con tàu đầu tiên vào Nhà máy để sửa chữa thử nghiệm là tàu Chương Dương, trọng tải 10.800 tấn của Công ty Vận tải biển Việt Nam (VOSCO).

Sau khi thành lập đi vào hoạt động Công ty không ngừng phát triển cả về quy mô và chất lượng. Từ chỗ, ban đầu lĩnh vực hoạt động chính của Công ty chỉ cung cấp dịch vụ sửa chữa, do nhu cầu đóng mới tàu thủy trên thị trường ngày càng lớn và nhu cầu không ngừng phát triển của công ty nên năm 2002 công ty đã chuẩn bị cho chiến lược đóng mới các phương tiện tàu thủy.

Từ khi đưa vào khai thác tới nay, Công ty đã sửa chữa và đóng mới hàng trăm con tàu cho các hãng vận tải biển danh tiếng trên thế giới thuộc nhiều quốc gia như: Việt Nam, Liên Bang Nga, Đức, Cuba, Hy Lạp, Singapore... đạt chất lượng cao, với phương châm hoạt động của công ty là: “ Khách hàng là trung tâm, chất lượng sản phẩm là yếu tố hàng đầu”. Công ty được coi là một trong những con chim đầu đàn của ngành sửa chữa tàu biển.

**\* Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất số 0204000031 ngày 12/09/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

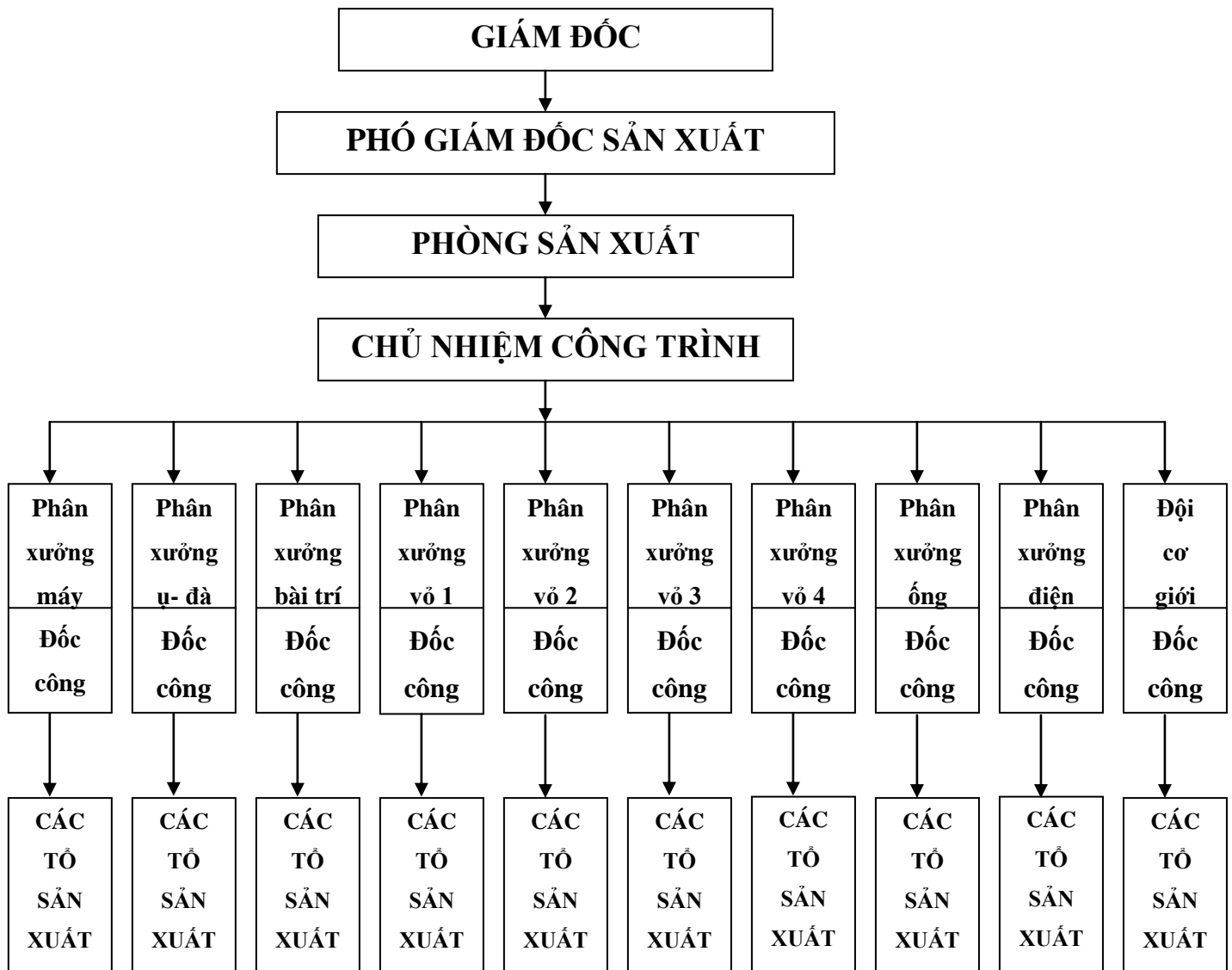
- Sửa chữa tàu biển, dịch vụ hàng hải, tổ chức kinh doanh vận tải đường bộ.
- Gia công lắp đặt các linh kiện thép, phá dỡ tàu cũ.
- Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, phụ kiện công nghiệp tàu thủy và dân dụng.
- Đóng mới các phương tiện tàu thủy , bóc xếp hàng hoá tại tàu.
- Kinh doanh sắt thép phế liệu.
- Vận tải biển và các ngành, nghề theo quy định của pháp luật.

**2.1.2.Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh**

Là một công ty có quy mô hoạt động lớn, để tổ chức thành một hệ thống sản xuất kinh doanh sao cho đạt hiệu quả cao nhất, song với máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến và đội ngũ công nhân lành nghề hăng say lao động và đặc biệt là sự nhạy bén của ban lãnh đạo công ty nên ngay từ khi vào hoạt động Công ty đã

tổ chức nên một hệ thống sản xuất kinh doanh rất chặt chẽ tạo thành một dây chuyền sản xuất thống nhất liên hoàn.

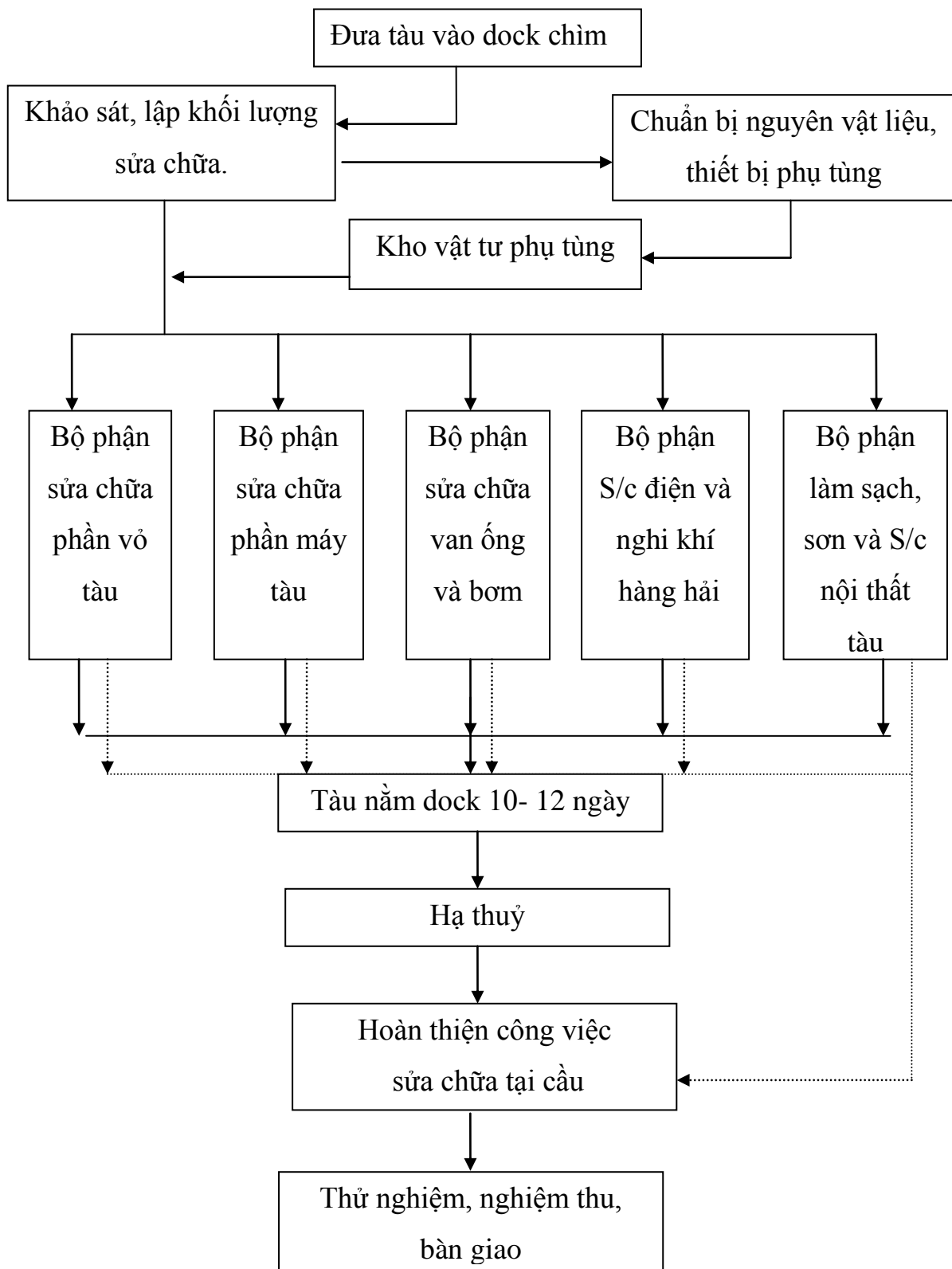
Sau đây là sơ đồ tổ chức điều hành sản xuất:



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức điều hành sản xuất

❖ **Đặc điểm về sản phẩm và công nghệ - kỹ thuật sản phẩm:**

2.1.2.1. Công nghệ sửa chữa tàu:



Sơ đồ 2.2: Quy trình công nghệ sửa chữa tàu

- > Công việc phải hoàn thành trong dock trước khi hạ thủy
- - - - -> Công việc có thể tiếp tục hoàn thành sau khi tàu ra khỏi dock

### **2.1.2.2 Công nghệ Đóng tàu:**

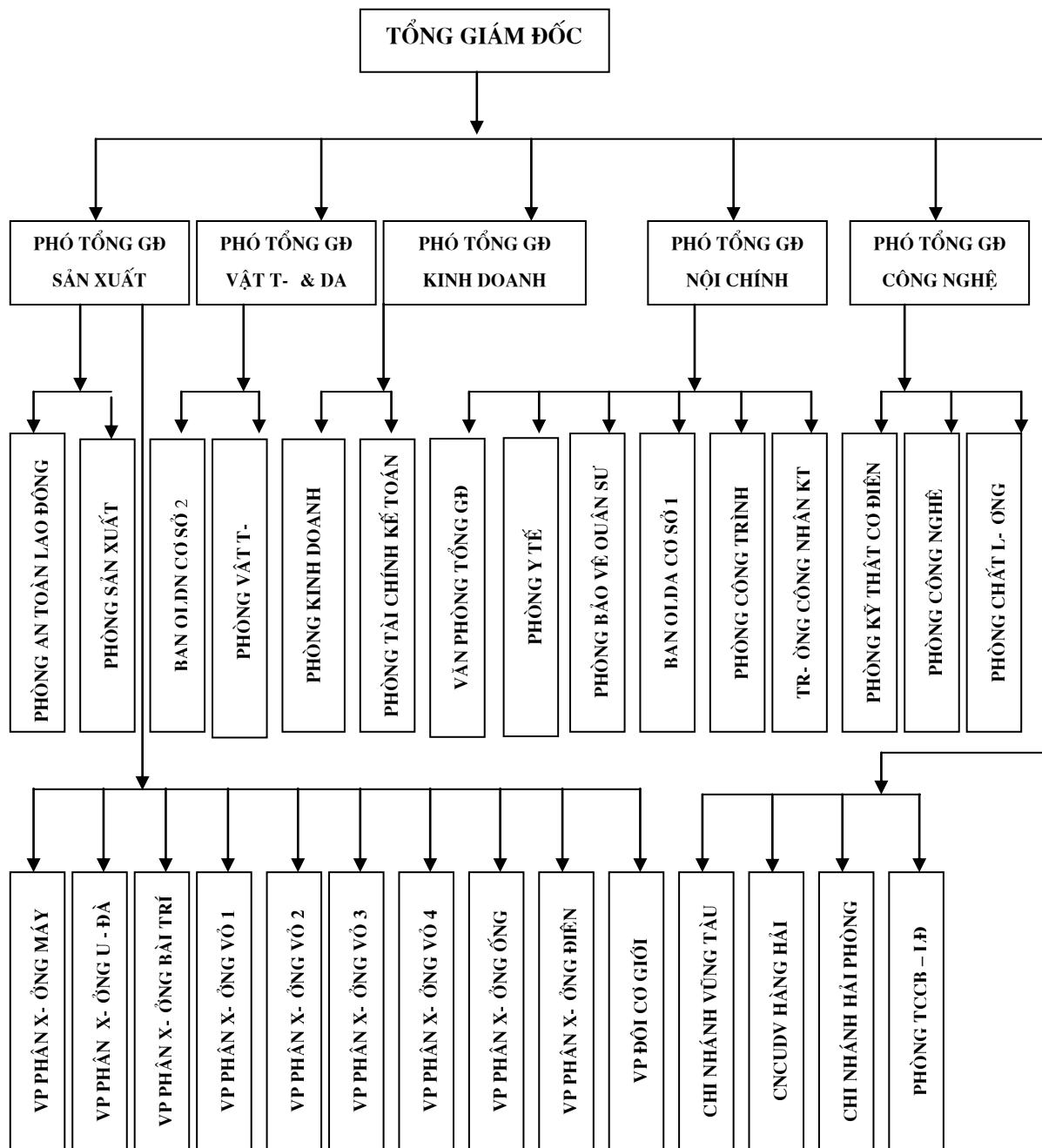
Công ty đóng tàu Phà Rừng mới có vài năm bắt đầu với công việc đóng mới, tuy nhiên với phương châm đi tắt đón đầu, vì vậy Công ty đã áp dụng công nghệ đóng tàu hiện đại để phù hợp với cơ sở vật chất và trang thiết bị sẵn có và được trang bị mới và đáp ứng được yêu cầu của Chủ tàu và cơ quan đăng kiểm Việt Nam cũng như quốc tế.

Các bản vẽ công nghệ được triển khai bằng phần mềm vi tính, không gian 3 chiều. Bản vẽ thi công (mềm, cứng) được triển khai xuống các xưởng, sử dụng máy cắt tôn CNC. Tôn mới được là phẳng bằng máy ép nhằm chống biến dạng khi thi công, được làm sạch bằng phun hạt mài, bi thép và sơn lót trong nhà phun sơn tổng đoạn (bản vẽ công nghệ), các tổng đoạn được gia công “trọn gói” bao gồm cả hệ thống ống...và được ghép trên đà (hoặc trong dock cạn). Sau khi hoàn tất phần chìm của tàu, tàu được hạ thủy để hoàn thành phần lắp thiết bị.

### **2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty:**

Căn cứ vào tình hình thực tế sản xuất kinh doanh, Công ty tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến chức năng theo sơ đồ sau:





Sơ đồ 2.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Đóng tàu Phà Rừng

Ngoài ra còn có hội đồng tư vấn, hội đồng tiền lương, Hội đồng kiểm kê, hội đồng khen thưởng, kỷ luật của nhà máy.

**Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban:**

**Tổng giám đốc** là người đại diện pháp nhân của công ty, có quyền điều hành cao nhất trong công ty và chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo đúng luật định.

**Phó giám đốc sản xuất** có nhiệm vụ giúp giám đốc tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất tại nhà máy: kế hoạch sửa chữa tàu, sản xuất kiện thép, phá dỡ, đóng mới...

**Phó tổng giám đốc công nghệ:** điều hành lĩnh vực công nghệ, thiết kế triển khai các bản vẽ đóng mới tàu, chất lượng sản phẩm và thiết bị máy móc sản xuất của công ty.

**Phó giám đốc kỹ thuật nội chính:** giúp giám đốc tổ chức thực hiện kế hoạch sửa chữa thiết bị nội bộ, bảo vệ an toàn cho nhà máy. Trực tiếp phụ trách phòng khoa học kỹ thuật có điện, văn phòng giám đốc, phòng bảo vệ...

**Phòng kinh doanh:** có chức năng đổi mới công nghệ, đầu tư chiều sâu, mở rộng quy mô và phát triển của nhà máy, tìm kiếm thị trường.

**Phòng vật tư:** giúp GD lập và thực hiện kế hoạch mua sắm vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho nhu cầu sản xuất, sửa chữa thiết bị nội bộ và dự trữ tại kho.

**Phòng tài chính kế toán:** giúp GD trong lĩnh vực thống kê kế toán tài chính.

**Phòng sản xuất:** Chịu trách nhiệm trong khâu sản xuất, sửa chữa tàu biển.

**Phòng chất lượng:** Kiểm tra giám sát quản lý chất lượng sửa chữa, máy móc thiết bị. Xây dựng tiêu chuẩn hoá chất lượng sản phẩm, kiểm định dụng cụ đo lường của nhà máy.

**Phòng tổ chức cán bộ lao động:** Tổ chức bộ máy quản lý, điều hành sản xuất, quản lý, quy hoạch, tiêu chuẩn hoá cán bộ. Thực hiện chế độ với cán bộ công nhân viên, tham mưu bố trí sử dụng lao động.

**Phòng kỹ thuật cơ điện:** Quản lý lập kế hoạch bảo quản, sửa chữa thiết bị nội bộ, xây dựng các định mức cần thiết để sản xuất. Đưa ra những cải tiến về khoa học kỹ thuật vào Nhà máy.

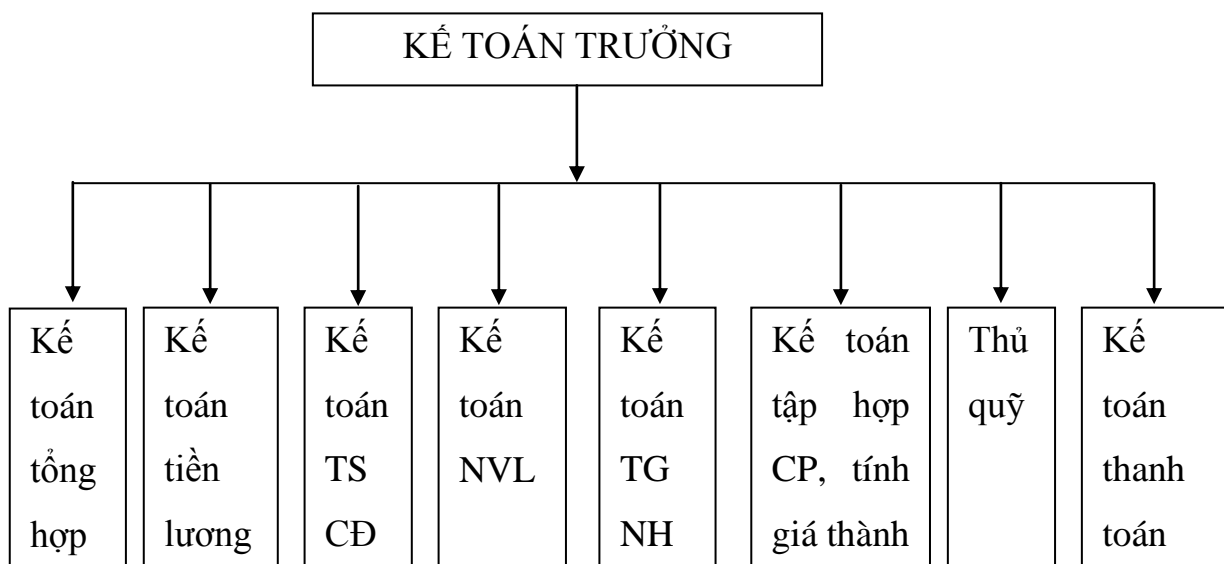
**Văn phòng Giám đốc:** Tổng hợp tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy, mua sắm thiết bị, văn phòng phẩm, tiện nghi làm việc ở các đơn vị, công tác y tế, quản lý văn phòng làm việc, khu tập thể của Nhà máy.

**Trường công nhân kỹ thuật :** Đào tạo theo yêu cầu của Nhà máy.

**2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hình thức kết toán áp dụng tại Công ty Đóng tàu Phà Rừng.**

**2.1.4.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.**

Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình vừa tập trung vừa phân tán vì Công ty có một trụ sở chính và 3 chi nhánh trực thuộc được phân cấp quản lý tài chính riêng, được phân phối nguồn vốn riêng, tự xác định lãi lỗ nhằm mục đích phát huy tính chủ động sáng tạo trong SXKD. Mặc dù các chi nhánh có tổ chức kế toán riêng nhưng định kỳ vẫn phải lập báo cáo kế toán gửi về phòng kế toán trung tâm. Tại đây các báo cáo kế toán của các chi nhánh, được tập hợp cùng với báo cáo của Công ty để lập lên báo cáo của toàn doanh nghiệp. Theo sơ đồ như sau :



**Sơ đồ 2.4. Sơ đồ tổ chức bộ chức bộ máy của Công ty**

**Kế toán trưởng:** Chịu trách nhiệm trước Giám đốc về toàn bộ công tác kế toán tài chính, điều hành công việc chung của phòng kế toán, có nhiệm vụ theo dõi tất cả các phần hành kế toán, xem xét các bảng biểu chứng từ, quản lý chung mọi chi phí được hạch toán để lập báo cáo tài chính và trình GD kí duyệt.

**Kế toán tổng hợp:** Sau khi các bộ phận đã lên báo cáo kế toán tổng hợp kiểm tra xem xét tất cả các chỉ tiêu đó xác định kết quả sản xuất kinh doanh giúp cho kế toán trưởng lập BCTC của doanh nghiệp.

**Kế toán vật liệu:** Tập hợp tính toán số liệu phản ánh giá trị nguyên vật liệu, nhiên liệu phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ xuất dùng trong sản xuất kinh doanh.

**Kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm:** Tập hợp các chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện sửa chữa tàu từ đó để tính giá thành cho từng sản phẩm.

**Kế toán TSCĐ:** Theo dõi giá trị thực tế, tình hình tăng giảm TSCĐ và tính khấu hao.

**Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương:** Theo dõi và tính toán nghiệp vụ liên quan đến tiền lương phải trả cho CBCNV, các khoản phải nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

**Kế toán ngân hàng:** Tiến hành các nghiệp vụ giao dịch với ngân hàng theo dõi thực hiện các khoản thanh toán với khách hàng bằng tiền gửi ngân hàng, đơn đốc việc thu nợ.

**Thủ quỹ:** Quản lý quỹ tiền mặt thực hiện việc thu chi tiền mặt và phát lương.

**Kế toán thanh toán quốc tế:** Nhận yêu cầu từ phòng vật tư tiến hành mở L/C, hoặc thanh toán T/T cho các Hợp đồng Nhập khẩu.

#### 2.1.4.2. Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty

Công ty đóng tàu Phà Rừng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính:

*Niên độ kế toán:* Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch

*Đơn vị tiền tệ:* đồng VN, *Đơn vị tính:* đồng (viết tắt: đ)

*Phương pháp tính trị giá vật tư xuất kho:* Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kế khai thường xuyên

*Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng:* Phương pháp khấu trừ

*Phương pháp tính khấu hao:* Theo đường thẳng.

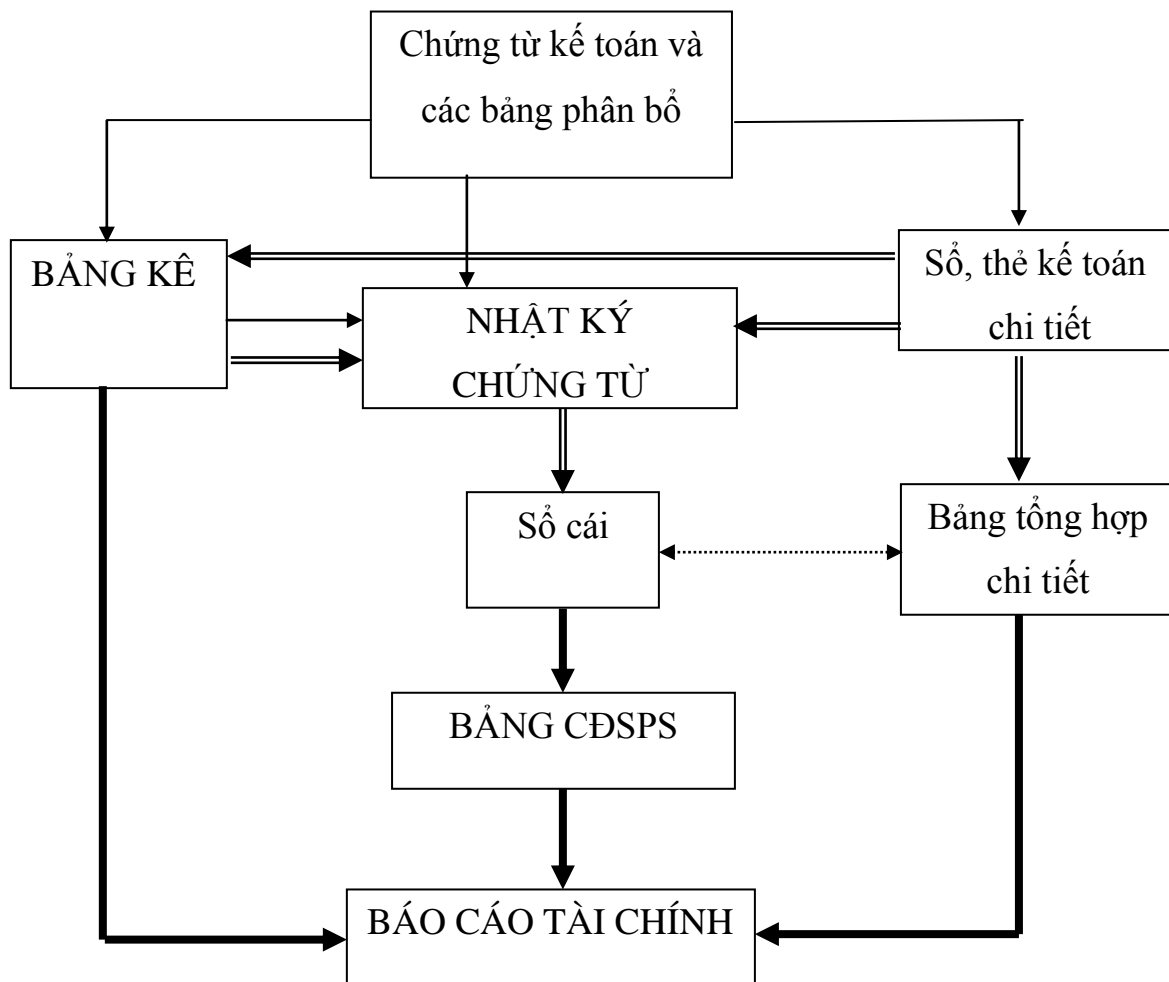
#### 2.1.4.3 Tổ chức hệ thống tài khoản, chứng từ kế toán tại Công ty.

Công ty đã tổ chức, vận dụng hệ thống tài khoản, chứng từ ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

**2.1.4.4. Tổ chức hệ thống sổ sách và hình thức kế toán áp dụng tại Công ty.**

Để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của nhà máy là rất phức tạp, khối lượng công việc lớn, cùng với việc chuyên môn hoá trong công tác kế toán cao nên Nhà máy đã áp dụng hình thức kế toán “ Nhật ký- Chứng từ”.(Sơ đồ2.5)

Quy trình hạch toán theo hình thức Nhật ký chứng từ như sau:



**Sơ đồ 2.5. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký- Chứng từ tại Công ty**

Ghi chú:

- : Ghi hàng ngày
- ==> : Ghi cuối tháng
- ⋯→ : Đối chiếu, kiểm tra
- > : Ghi cuối quý

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán và các bảng phân bổ để kế toán vào các bảng kê và Nhật ký chứng từ, đồng thời lập sổ và thẻ kế toán chi tiết.

- Cuối tháng khoá sổ, cộng số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ, kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ với các sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của Nhật ký - Chứng từ ghi trực tiếp vào Sổ cái.

- Đồng thời, tại thời điểm cuối tháng, kế toán tổng hợp số liệu từ Nhật ký chứng từ để vào Sổ cái tài khoản, tổng hợp số liệu từ sổ và thẻ kế toán chi tiết để vào bảng tổng hợp chi tiết.

- Để đảm bảo tính chính xác của số liệu, kế toán còn tiến hành đối chiếu, kiểm tra giữa Sổ cái tài khoản và bảng tổng hợp chi tiết.

- Cuối quý, tổng cộng ở Sổ cái và một số chỉ tiêu chi tiết trong Nhật ký - Chứng từ, Bảng kê và Các bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập Báo cáo tài chính.

❖ Hệ thống sổ sách sử dụng:

Nhật ký chứng từ, Bảng kê, Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết các tài khoản, Sổ quỹ, Sổ cái tài khoản, Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, Bảng phân bổ tiền lương...

#### **2.1.4.5. Tổ chức lập và phân tích báo cáo kế toán**

Là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam Nhà máy có trách nhiệm thực hiện báo cáo về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh như sự vận động về vốn và nguồn vốn của doanh nghiệp với Tổng công ty và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Các báo cáo tài chính tại Công ty được thực hiện theo từng quý và cả năm, hệ thống báo cáo tài chính sử dụng ở Công ty bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán.
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng thêm một số báo cáo để phục vụ cho yêu cầu quản trị trong nội bộ doanh nghiệp như: Báo cáo thuế, Báo cáo tổng hợp tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ, Báo cáo giá thành sản xuất sản phẩm...

## **2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty đóng tàu Phà Rừng**

### **2.2.1. Kế toán chi phí sản xuất**

#### **2.2.1.1. Phân loại chi phí sản xuất**

Để thuận tiện cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như việc ra quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất ở Công ty bao gồm:

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm toàn bộ chi phí NVL trực tiếp cho quá trình sửa chữa tàu như tôn tấm, thép hình, que hàn.....

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất và các khoản trích theo lương.

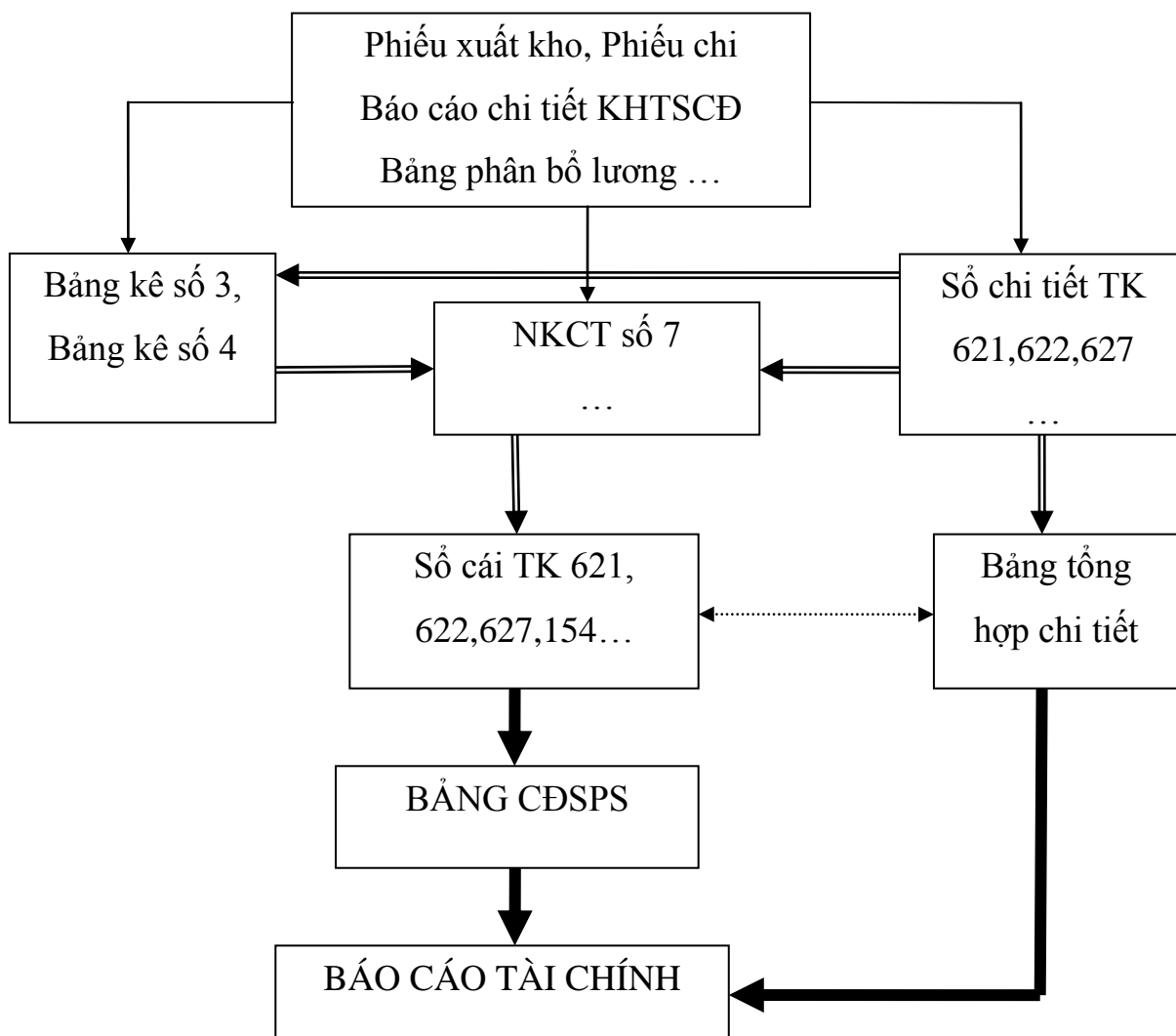
+ Chi phí sản xuất chung: là các chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng ngoài hai khoản nói trên như chi phí nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền...

#### **2.2.1.2. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty**

Cũng như mọi doanh nghiệp khác, việc xác định đối tượng tập hợp chi phí cũng luôn được coi là công việc đầu tiên trong công tác kế toán chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá thành sản phẩm. Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh, với yêu cầu quản lý là rất cần thiết và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau (như đặc điểm tình hình sản xuất kinh doanh, yêu cầu trình độ quản lý hay trình độ công nghệ sản xuất sản phẩm).

Tại Công ty đóng tàu Phà Rừng, mỗi đơn đặt hàng (con tàu) gồm nhiều hạng mục sửa chữa và đóng mới, mỗi phân xưởng đảm nhiệm một số hạng mục nên công ty xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng.

Công ty áp dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên. Quy trình hạch toán được mô tả như sau:



**Sơ đồ 2.6. Sơ đồ tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty  
Đóng tàu Phà Rừng.**

- Hàng ngày, từ các chứng từ gốc ( Phiếu xuất kho, Bảng phân bổ lương, Phiếu chi, Báo cáo chi tiết KHTSCĐ, ...), kế toán ghi vào Sổ chi tiết các TK 621, 622, 627; Bảng kê số 3, số 4; Nhật ký chứng từ số 7.

- Cuối tháng, từ các sổ chi tiết lập Bảng tổng hợp chi tiết, đồng thời từ sổ chi tiết lập Bảng kê số 4, NKCT số 7; từ Bảng kê số 4 cuối tháng ghi vào NKCT số 7.

- Căn cứ vào NKCT số 7 và các NKCT có liên quan, kế toán lập Sổ cái TK 621, 622, 627, 154. Đồng thời, đối chiếu với Bảng tổng hợp chi tiết.

- Cuối quý, tổng hợp số liệu từ các Bảng kê số 3, số 4; NKCT số 7, Sổ cái TK 621,622, 627, 154 và Bảng tổng hợp chi tiết vào Bảng CĐSPS, BCTC.



### **2.2.1.3. Kế toán chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty đóng tàu Phà Rừng**

#### **2.2.1.3.1. Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

- Hệ thống chứng từ:

Phiếu xuất kho, Thẻ kho, Các chứng từ tài liệu khác có liên quan ( Biên bản kiểm nhập, Biên bản bàn giao, Biên bản kiểm xuất...)

- Tài khoản sử dụng.

TK 152 : Nguyên liệu, vật liệu

TK 153 : Công cụ, dụng cụ

TK 621 : Chi phí NVL trực tiếp

TK 621 – Tàu Hoa Lư

TK 621 – Tàu 34000T

...

- Hệ thống sổ sách sử dụng.

Bảng kê xuất nguyên vật liệu, Bảng kê số 3, Bảng phân bổ nguyên vật liệu công cụ dụng cụ, Bảng kê số 4, Nhật kí chứng từ số 7, Sổ cái TK 621...

- Trình tự xuất dùng nguyên vật liệu được tiến hành qua các bước :

- Khi các bộ phận có nhu cầu sử dụng vật tư sẽ được tiến hành làm phiếu lĩnh vật tư gửi lên Phòng vật tư. Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, định mức vật tư, Phòng kế hoạch vật tư xem xét ký duyệt và lập Phiếu xuất kho.

- Tại kho, khi nhận được Phiếu xuất kho, thủ kho sẽ xuất vật tư và ký vào Phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên và được lưu tại kho và phòng kế toán của Công ty.

Liên 1 : Lưu tại quyền làm căn cứ ghi vào Thẻ kho

Liên 2 : Gửi phòng kế toán làm căn cứ hạch toán

Liên 3 : Giao cho đơn vị lĩnh vật tư

- Hàng tháng, căn cứ vào các Phiếu xuất kho kế toán lập Bảng kê xuất nguyên vật liệu công cụ dụng cụ chi tiết theo từng đơn đặt hàng.

2.2.1.3.2. Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty đóng tàu Phà Rừng

Khi theo dõi giá trị nguyên vật liệu xuất kho, kế toán tính đơn giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá bình quân} \\ \text{của NVLi} \\ \text{xuất dùng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Trị giá NVLi} \\ \text{tồn kho đầu tháng} \\ \text{Số lượng NVLi} \\ \text{tồn kho đầu tháng} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng trị giá NVLi} \\ \text{nhập kho trong tháng} \\ \text{Tổng số lượng NVLi} \\ \text{nhập kho trong tháng} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng NVLi} \\ \text{tồn kho đầu tháng} \\ \text{Số lượng NVLi} \\ \text{nhập kho trong tháng} \end{array}}$$

**Ví dụ:** Ngày 31/12/2009 tại Công ty có Phiếu xuất kho số 562, xuất vật tư phục vụ sửa chữa tàu Hoa Lư.

Tính đơn giá xuất kho tháng 12/2009 của thép hình d18

Số lượng tồn kho đầu tháng là 1.609 kg với trị giá 31.875.500

Số lượng nhập trong tháng là 3.302 với trị giá 63.527.178

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá bình} \\ \text{quân của} \\ \text{thép hình d18} \end{array} = \frac{31.875.500 + 63.527.178}{1.609 + 3.302} = 19.426$$

Tổng số lượng thép hình d18 xuất kho trong tháng 12 là: 4.250 kg

Tổng trị giá xuất kho trong tháng : 4.250 x 19.426 = 82.560.500

Tổng số lượng tồn kho cuối tháng là : 1.609 + 3.302 - 4.250 = 661

Tổng trị giá tồn kho cuối tháng :

$$31.875.500 + 63.527.178 - 82.560.500 = 12.342.178$$

Từ Phiếu xuất kho (Biểu số 2.1), kế toán lập Bảng kê chi tiết xuất Nguyên vật liệu TK 621(Biểu số 2.2), Sổ chi tiết xuất Nguyên vật liệu TK 621 – Tàu Hoa Lư (Biểu số 2.3). Từ đó, lập Bảng tổng hợp xuất Nguyên vật liệu TK 621(Biểu số 2.4).

**Biểu số 2.1:****CÔNG TY ĐÓNGTÀU  
PHÀ RỪNG**

Số phiếu: 562

Ngày: 31/12/09

**PHIẾU XUẤT KHO**

Nợ:621 .....

Có:152 .....

Họ tên : Đặng Văn Minh

Lý do xuất: Xuất vật tư phục vụ sửa chữa tàu Hoa Lư

Xuất tại kho: Kim Khí

STT	Tên vật tư và quy cách	Mã số	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thép hình d18	149987	Kg	1.302		
2	Ống đồng hợp kim	118008	Mét	871		
3	Nhôm L20x20x1	142037	Kg	144		
4	Tol vụn mảnh	135001	Kg	740		
5	Que hàn dây inox	109007	Kg	10		
	Cộng					

**Biểu số 2.2:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng**

**BẢNG KÊ CHI TIẾT XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU TK 621**

**Tháng 12 năm 2009**

STT	Số phiếu	Tài Khoản	
		152	153
.....			
<b>SỬA CHỮA TÀU HOA LƯ</b>			
<b>35</b>	<b>561</b>	1.697.715	
<b>36</b>	<b>562</b>	56.528.640	
<b>37</b>	<b>563</b>	18.465.044	
<b>38</b>	<b>564</b>	11.761.615	
<b>39</b>	<b>565</b>	6.439.006	
<b>40</b>	<b>566</b>	20.808	
	....		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>175.537.094</b>	<b>0</b>

**Biểu số 2.3:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng**

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 621- Tàu Hoa Lư**

**Năm 2009**

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Tổng số	Chia ra			
SH	NT				Thép	Que hàn	Nhôm	...
		.....						
		<b>Tháng 12 /2009</b>		<b>173.208.835</b>	<b>54.789.652</b>	<b>2.345.654</b>	<b>5.323.000</b>	
561	1/12	Xuất vật tư sửa chữa	152	1.697.715	1.697.715			
562	5/12	Xuất vật tư sửa chữa	152	56.528.640	25.292.652	937.690	1.656.000	
563	5/12	Xuất vật tư sửa chữa	152	18.465.044		198.756	2.003.568	
		.....						
		<b>Cộng Quý IV/2009</b>		<b>201.103.183</b>	<b>79.456.690</b>	<b>6.547.985</b>	<b>10.234.650</b>	

**Biểu số 2.4:****CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG****Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng****BẢNG TỔNG HỢP XUẤT VẬT LIỆU TÀI KHOẢN 621****Tháng 12 năm 2009**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>TK 152</b>	<b>TK 153</b>
1	Sửa chữa tàu Hồng Sơn	185.956.371	0
2	Sửa chữa tàu Tiên Viên	1.187.075.544	461.047
3	Sửa chữa tàu Hoa Lư	175.537.094	0
4	Sửa chữa tàu Mỹ Hưng	527.888	0
5	Sửa chữa tàu Nam Định	170.101.439	0
6	Sửa chữa tàu PRIDE	9.622.358	0
7	Sửa chữa tàu Tân Bình	206.399.654	0
8	Sửa chữa tàu VINASHIN01	14.187.639	0
9	Sửa chữa tàu VIET FRACH	1.426.964.618	1.382.778
10	Sửa chữa tàu Vĩnh Thuận	530.727	0
11	Đóng mới tàu 34000T số 2	12.014.800.122	857.760
12	Đóng mới tàu 65000T – FM05	15.061.158.822	3.956.754
	.....		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>366.553.523.326</b>	<b>56.105.233</b>

Từ Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho, kế toán lập Bảng phân bổ Nguyên vật liệu (Biểu số 2.5), Bảng kê số 3 - Bảng tính trị giá thực tế NVL – CCDC (Biểu số 2.6).

**Biểu số 2.5:****CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG****Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng****BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU - CÔNG CỤ DỤNG CỤ****Tháng 12 năm 2009**

STT	Ghi có TK	Tài khoản 152	Tài khoản 153
	Ghi nợ TK		
1	<b>TK 621</b>	<b>366.553.523.326</b>	<b>56.105.233</b>
2	TK 1388	91.654.128	
3	TK 241	473.811.900	
4	TK 242	20.466.764	28.668.397
5	TK 6272	12.335.853.814	
6	TK 6273		25.184.933
7	TK 6422	3.240.447	
8	TK 632	38.013.410.053	
	<b>Cộng tổng</b>	<b>417.491.960.431</b>	<b>109.958.563</b>

Người lập bảng

Kế toán trưởng

**Biểu số 2.6:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**Minh Đức – Thủy Nguyên – Hải Phòng**

**BẢNG KÊ SỐ 3**

**Tính trị giá thực tế nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ TK152, TK 153**

**Tháng 12 năm 2009**

STT	CHỈ TIÊU	TK152-NVL	TK153-CCDC
1	I- Số dư đầu tháng	<b>869.336.648.440</b>	<b>2.035.102.989</b>
2	II- Số phát sinh trong tháng	<b>289.618.980.448</b>	<b>119.452.387</b>
3	Ghi có TK331	175.552.038.663	106.036.500
4	Ghi có TK621	106.574.565.198	676.111
5	Ghi có TK627	6.708.726.003	12.739.776
6	Ghi có TK154	783.650.584	
7	III- Cộng số dư đầu và phát sinh trong tháng (I+II)	<b>1.158.955.628.888</b>	<b>2.154.555.376</b>
8	V- Xuất dùng trong tháng	<b>417.491.960.431</b>	<b>109.958.563</b>
9	VI- Tồn kho cuối tháng (III+V)	<b>741.463.668.457</b>	<b>2.044.596.814</b>



Trong tháng 12 căn cứ vào Bảng phân bổ Nguyên vật liệu, kế toán ghi sổ theo định khoản:

Nợ 621:                   **366.609.628.559**

    Có TK 152 : **366.553.523.326**

    Có TK 153 :       **56.105.233**

Toàn bộ CP Nguyên vật liệu được tập hợp trên Bảng kê số 4 ( Biểu số 2.7) phân ghi Nợ TK621, Có TK 152, Có TK 153.

Sau đó, căn cứ vào Bảng kê số 4, Bảng phân bổ Nguyên vật liệu toàn bộ số liệu được phản ánh vào Nhật ký chứng từ số 7 ( Biểu số 2.8) để tính giá thành sản phẩm.

Cuối tháng, kế toán căn cứ vào Nhật ký chứng từ số 7 vào Sổ cái của TK 621 (Biểu số 2.9).

**Biểu số 2.7:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**BẢNG KÊ SỐ 4**

**Tháng 12 năm 2009**

STT	Ghi có TK	152	153	...	621	622	627	NKCT khác	Cộng chi phí
	Ghi nợ TK								
1	154				260.034.387.250	7.245.266.604	53.232.110.949		320.511.764.803
2	621	<b>366.553.523.326</b>	<b>56.105.233</b>						<b>366.609.628.559</b>
3	622								7.245.266.604
4	627	12.335.853.814	25.184.933						59.953.576.728
	Trong đó - 6271								5.317.037.121
	-6272	12.335.853.814							12.335.853.814
	-6273		25.184.933						410.673.857
	-6274								5.278.248.423
	-6277								36.611.363.513
	-6278								400.000
	<b>Cộng</b>	<b>378.889.377.140</b>	<b>81.290.166</b>		<b>260.034.387.250</b>	<b>7.245.266.604</b>	<b>53.232.110.949</b>		<b>440.418.918.259</b>

**Biểu số 2.8:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7**

**Tháng 12 năm 2009**

Phần I

Ghi Có TK	152	153	...	621	622	627	NKCT khác	Tổng cộng chi phí
Ghi Nợ TK								
154				260.034.387.250	7.245.266.604	53.232.110.949	.....	320.511.764.803
621	<b>366.553.523.326</b>	<b>56.105.233</b>						<b>366.609.628.559</b>
622								7.245.266.604
627	12.335.853.814	25.184.933						59.953.576.733
642	3.240.447							6.184.586.351
<b>Cộng A</b>	<b>378.892.617.587</b>	<b>81.290.166</b>		<b>260.034.387.250</b>	<b>7.245.266.604</b>	<b>53.232.110.949</b>		<b>760.504.823.050</b>
152				106.574.585.198		6.708.726.003		113.283.311.201
153				676.111		12.739.776		13.415.887
<b>Cộng B</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>106.575.261.309</b>	<b>0</b>	<b>6.721.465.779</b>		<b>113.296.727.088</b>
<b>Cộng (A+B)</b>	<b>378.892.617.587</b>	<b>81.290.166</b>		<b>366.609.648.559</b>	<b>7.245.266.604</b>	<b>59.953.576.728</b>		<b>873.801.550.138</b>

**Biểu số 2.9:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN 621**

**Năm 2009**

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi có các TK	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
152		40.045.104.450	71.094.351.088	366.553.523.326	1.205.057.559.432
153		24.862.527	50.924.908	56.105.233	657.410.333
2412		20.044.552.500			25.334.680.000
1121		301.081.450	200.000.000		870.542.325
Cộng Nợ		60.415.600.927	71.345.275.996	<b>366.609.628.559</b>	<b>1.231.920.192.190</b>
phát sinh Có		60.415.600.927	71.345.275.996	<b>366.609.628.559</b>	<b>1.231.920.192.190</b>
Số dư Nợ					
cuối tháng Có					

**2.2.1.4. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty đóng tàu Phà Rừng**

- Tài khoản sử dụng:
  - TK 334: Phải trả công nhân viên
  - TK 338: Phải trả, phải nộp khác
  - TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp
    - TK 622 – Tàu Hoa Lư
    - TK 622 – Tàu 34000T
    - ...

Chi phí nhân công trực tiếp gồm những chi phí ảnh hưởng trực tiếp đến bộ phận lao động sản xuất như:

- Tiền lương, tiền công, tiền ăn ca.
- Các khoản phụ cấp ( phụ cấp trách nhiệm...)
- Các khoản trích theo lương : BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ được tính vào chi phí sản xuất theo quy định của Nhà nước .

- Hệ thống sổ sách:

Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương, Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, bảng kê số 4, Nhật kí chứng từ số 7, Sổ cái TK 622.

Hiện nay, Công ty không trích trước tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất và trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất theo 2 hình thức là :

- Trả lương theo thời gian: áp dụng cho bộ phận gián tiếp, quản lý lao động phục vụ Công ty.

- Trả lương theo sản phẩm: áp dụng hạch toán đối với công nhân trực tiếp sản xuất ra sản phẩm.

\* Tiền lương của Công ty được phân bổ cho 3 khối:

- + Khối sản xuất: Các phân xưởng như phân xưởng vỏ, phân xưởng gia công thép, phân xưởng bài trí ụ đà...

- + Khối dịch vụ: Lao vụ vệ sinh, nhà ăn tổ lái xe...

- + Khối quản lý: Các phòng ban.

Cụ thể được tính theo công thức sau:

**Lương trực tiếp = Lương khoán sản phẩm (Căn cứ vào phiếu giao việc và hợp đồng giao khoán).**

**Lương khối quản lý = Bậc lương x Lương CB x Ngày công/26x Hệ số lương.**

**Lương phục vụ tương tự lương khối quản lý nhưng khác hệ số lương.**

\* Các khoản trích lập Kinh phí công đoàn (KPCĐ), Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) thì được phân bổ theo từng tỷ lệ khác nhau (theo quy định của Nhà nước).

+ Quỹ BHXH trích theo tỷ lệ quy định là 20% trong đó 15% là do Công ty nộp còn 5% thì do người lao động đóng góp và được trừ vào lương tháng.

+ Quỹ BHYT trích theo tỷ lệ quy định là 3% trong đó 2% tính vào chi phí kinh doanh 1% trừ vào thu nhập của người lao động.

+ KPCĐ cũng được trích theo tỷ lệ quy định 2% trên tổng quỹ lương, tiền công và phụ cấp.

+ BHTN trích theo tỉ lệ quy định là 2% trong đó 1% là do công ty đóng, còn 1% do người lao động đóng.

$$\text{BHTN} = 1\% * \text{lương CB} * \text{Hệ số lương}$$

Hàng tháng căn cứ vào Bảng chấm công, Bảng nghiệm thu khối lượng công việc ... Phòng lao động tiền lương lập Bảng thanh toán lương rồi chuyển cho Phòng kế toán. Nhận được Bảng thanh toán lương, kế toán lập Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (Biểu số 2.10).

Từ Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, kế toán ghi Sổ chi tiết TK 622 – Tàu Hoa Lư. Cuối tháng, lập Bảng tổng hợp chi tiết TK 622 (Biểu số 2.11).

Căn cứ vào Bảng phân bổ lương, Chi phí nhân công trực tiếp cuối tháng được tập hợp trên Bảng kê số 4 (Biểu số 2.12) - phần ghi Nợ TK 622, Có TK 334, Có TK 338.

Sau đó kế toán tổng hợp số liệu ghi vào NKCT số 7 (Biểu số 2.13) để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Cuối tháng từ Nhật ký chứng từ số 7 kế toán lập Sổ cái TK 622 (Biểu số 2.14).

**Biểu số 2.10:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**BẢNG PHÂN BỐ LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM**

**Tháng 12 năm 2009**

TT	Ghi có TK	TK 334- Phải trả công nhân viên			TK 338- Phải trả phải nộp khác				Cộng có TK338	Tổng cộng
	Ghi nợ TK	Lương	Các KPC	Cộng có 334	KPCĐ	BHXH	BHYT	BHTN		
	TK622	<b>5.425.978.987</b>		<b>5.425.978.987</b>	<b>108.519.580</b>	<b>1.575.126.313</b>	<b>90.427.816</b>	<b>45.213.908</b>	<b>1.819.287.617</b>	<b>7.245.266.604</b>
1	FM04Gloria	377.535.817		377.535.817	7.550.716	109.052.682	6.654.240	3.327.120	126.584.758	504.120.575
2	FM05	349.235.704		349.235.704	6.984.714	103.679.283	4.287.972	2.143.986	117.095.955	466.331.659
3	<b>Hoa Lư</b>	<b>72.737.099</b>		<b>72.737.099</b>	<b>1.454.742</b>	<b>20.837.740</b>	<b>1.397.126</b>	<b>698.563</b>	<b>24.388.171</b>	<b>97.125.270</b>
4	34000T 02	1.296.962.699		1.296.962.699	25.939.254	373.971.068	23.300.640	11.650.320	434.861.282	1.731.823.981
	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
II	TK627	<b>4.537.162.000</b>	<b>50.360.795</b>	<b>4.587.522.795</b>	<b>90.743.240</b>	<b>527.484.652</b>	<b>74.190.956</b>	<b>37.095.478</b>	<b>729.514.326</b>	<b>5.317.037.121</b>
1	Đội cơ giới	851.307.509	2.537.273	853.844.782	17.026.150	117.480.260	4.645.188	2.322.594	141.474.192	995.318.974
2	PX điện	803.834.487	5.891.228	809.725.715	16.076.690	112.754.209	5.150.120	2.575.060	136.556.079	946.281.794
3	PX bài trí	275.074.875	9.773.916	284.848.791	5.501.498	12.380.681	5.075.696	2.538.348	28.497.222	313.346.013
	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
III	TK6421	<b>2.177.645.629</b>	<b>7.777.656</b>	<b>2.185.423.285</b>	<b>43.552.913</b>	<b>286.808.628</b>	<b>30.158.924</b>	<b>15.079.462</b>	<b>375.599.854</b>	<b>2.561.023.139</b>
	Phục vụ quản lý	2.177.645.629	7.777.656	2.185.423.285	43.552.913	286.808.628	30.158.852	15.079.462	375.599.854	2.561.023.139
	<b>Cộng</b>	<b>12.140.786.616</b>	<b>58.138.451</b>	<b>12.198.925.067</b>	<b>242.815.737</b>	<b>2.389.419.593</b>	<b>194.777.696</b>	<b>97.388.848</b>	<b>2.924.401.797</b>	<b>15.123.326.864</b>

**Biểu số 2.11:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT TÀI KHOẢN 622  
QUÝ IV/2009**

TT	Tên sản phẩm	...	Tháng 12					Cộng Quý IV
			Lương	KPCĐ	BHXH	BHYT	BHTN	
1	TÀU FM 04		377.535.817	7.550.716	109.052.682	6.654.240	3.327.120	1.795.141.966
2	TÀU FM 05		349.235.704	6.984.714	103.679.283	4.287.972	2.143.986	1.826.588.468
3	TÀU HOA LƯ		<b>72.737.099</b>	<b>1.454.742</b>	<b>20.837.740</b>	<b>1.397.126</b>	<b>698.563</b>	<b>240.368.668</b>
4	TÀU 34000T SỐ 2		1.296.962.699	25.939.254	373.971.068	23.300.640	11.650.320	4.602.063.541
	.....							
	Tổng cộng Quý IV		<b>5.425.978.987</b>	<b>108.519.580</b>	<b>1.575.126.313</b>	<b>90.427.816</b>	<b>45.213.908</b>	<b>19.959.033.620</b>



**Biểu số 2.12:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**BẢNG KÊ SỐ 4**  
**Tháng 12 năm 2009**

STT	Ghi có Ghi nợ	TK TK	...	334	338	621	622	627	NKCT khác	Cộng chi phí
1	154					260.034.387.250	7.245.266.604	53.232.110.949		320.511.764.803
2	621									366.609.628.559
3	622			<b>5.425.978.987</b>	<b>1.819.287.617</b>					<b>7.245.266.604</b>
4	627			4.587.522.795	729.514.326					59.953.576.728
	Trong đó - 6271			4.587.522.795	729.514.326					5.317.037.121
	-6272									12.335.853.814
	-6273									410.673.857
	-6274									5.278.248.423
	-6277									36.611.363.513
	-6278									400.000
	<b>Cộng</b>			<b>10.013.501.782</b>	<b>2.548.801.943</b>	<b>260.034.387.250</b>	<b>7.245.266.604</b>	<b>53.232.110.949</b>		<b>440.418.918.259</b>

**Biểu số 2.13:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7**

**Tháng 12 năm 2009**

Phần I

Ghi Có TK Ghi Nợ TK	...	334	338	621	622	627	NKCT khác	Tổng cộng chi phí
154				260.034.387.250	7.245.266.604	53.232.110.949	.....	320.511.764.803
621								366.609.628.559
622		<b>5.425.978.987</b>	<b>1.819.287.617</b>					<b>7.245.266.604</b>
627		4.587.522.795	729.514.326					59.953.576.733
642		2.185.423.285	375.599.854					6.184.586.351
<b>Cộng A</b>		<b>12.198.925.067</b>	<b>2.924.401.797</b>	<b>260.034.387.250</b>	<b>7.245.266.604</b>	<b>53.232.110.949</b>		<b>760.504.823.050</b>
152				106.574.585.198		6.708.726.003		113.283.311.201
153				676.111		12.739.776		13.415.887
<b>Cộng B</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>106.575.261.309</b>	<b>0</b>	<b>6.721.465.779</b>		<b>113.296.727.088</b>
<b>Cộng (A+B)</b>		<b>12.198.925.067</b>	<b>2.924.401.797</b>	<b>366.609.648.559</b>	<b>7.245.266.604</b>	<b>59.953.576.728</b>		<b>873.801.550.138</b>

**Biểu số 2.14:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN 622**

**Năm 2009**

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi có các TK	...	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
TK 3341		5.748.891.384	5.285.773.129	5.425.978.987	59.564.200.332
TK 3382		114.977.828	116.515.463	108.519.580	1.053.615.025
TK 3383		454.007.916	453.007.916	1.575.126.313	3.746.510.832
TK 3384		415.586.200	315.248.524	90.427.816	2.150.644.255
TK 3388			198.456.278	45.213.908	681.798.816
Cộng Nợ		6.317.877.128	6.395.889.888	<b>7.245.266.604</b>	<b>67.196.769.260</b>
Phát sinh Có		6.317.877.128	6.395.889.888	<b>7.245.266.604</b>	<b>67.196.769.260</b>
Số dư cuối tháng Nợ					
Có					

**2.2.1.5. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty đóng tàu Phà Rừng**

- Tài khoản sử dụng:
  - TK 111: Tiền mặt
  - TK 112 : Tiền gửi ngân hàng
  - TK 214 : Khấu hao TSCĐ
  - TK 331 : Phải trả người bán
  - TK 334 : Phải trả công nhân viên
  - TK 338 : Phải trả phải nộp khác
  - TK 627 : Chi phí sản xuất chung
- Hệ thống sổ sách: Bảng phân bổ nguyên vật liệu – Công cụ dụng cụ, Bảng phân bổ khấu hao, Bảng phân bổ thanh toán lương và BHXH...

Tại Công ty đóng tàu Phà Rừng, để tập hợp chi phí sản xuất chung kế toán mở Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung được tập hợp chi tiết cho từng phân xưởng. Cụ thể:

- Chi phí về nhân viên phân xưởng ( TK 6271): gồm tiền lương, phụ cấp các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng:
- Chi phí vật liệu (TK 6272): Vật liệu dùng phục vụ cho sản xuất không thuộc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp như văn phòng phẩm, dầu mỡ...
- Chi phí công cụ dụng cụ sản xuất (TK 6273): đồ dùng văn phòng dụng cụ dùng chung ở phân xưởng.
- Chi phí khấu hao TSCĐ (TK 6274): phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung cho hoạt động của phân xưởng: nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị...
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6277): phản ánh các chi phí, dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất của phân xưởng: chi phí điện nước...
- Chi phí khác bằng tiền (TK 6278): tiền nước uống tại hiện trường của công nhân...

Chi phí sản xuất chung ở Công ty được tập hợp hàng tháng, cuối quý kế toán tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho sản phẩm hoàn thành theo tiêu thức phân bổ là chi phí nhân công trực tiếp.

Cuối tháng, kế toán tập hợp các chứng từ gốc: Bảng phân bổ Nguyên vật liệu (Biểu số 2.6), Bảng phân bổ lương và bảo hiểm (Biểu số 2.10), Bảng phân bổ khấu hao (Biểu số 2.15) ... lập Sổ chi tiết TK 627 theo yếu tố chi phí (Biểu số 2.16)

Cuối quý, kế toán thực hiện phân bổ chi phí sản xuất chung:

$$\text{Hệ số phân bổ CPSXC} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung của quý}}{\text{Tổng chi phí nhân công trực tiếp của quý}}$$

$$\text{CPSXC phân bổ từng loại sản phẩm} = \text{CPNCTT cho từng loại sản phẩm} * \text{Hệ số phân bổ CPSXC}$$

Căn cứ vào công thức trên, kế toán tính Hệ số phân bổ CPSXC của từng loại CPSXC. Sau đó phân bổ cho từng loại sản phẩm và lập Bảng phân bổ CPSXC cho từng loại sản phẩm (Biểu số 2.17).

**Ví dụ:** Phân bổ chi phí sản xuất chung cho tàu Hoa Lư:

$$\text{Hệ số phân bổ CPSX ( Nhiên liệu)} = \frac{9.248.698.761}{19.959.033.620} = 0,4633$$

$$\text{Chi phí nhiên liệu ( tàu Hoa Lư )} = 0,4633 * 240.368.668 = 111.383.018 \text{ đ}$$

Tương tự:

$$\text{Chi phí khấu hao ( tàu Hoa Lư)} = 198.798.772$$

$$\text{Chi phí điện ( tàu Hoa Lư)} = 47.977.018$$

$$\text{Chi phí khác ( tàu Hoa Lư)} = 303.047.996$$

Vậy tổng chi phí sản xuất chung của tàu Hoa Lư là:

$$111.383.018 + 198.798.772 + 47.977.018 + 303.047.996 = 661.206.804$$

Cuối tháng, kế toán kết chuyển chi phí sản xuất chung để tính giá thành.

Toàn bộ chi phí sản xuất chung cuối tháng được tập hợp trên Bảng kê số 4 (Biểu số 2.18), phân ghi Nợ TK 627, TK liên quan ( 152, 153, 334...). Sau đó, tổng hợp số liệu vào Nhật kí chứng từ số 7(Biểu số 2.19).

Căn cứ vào Nhật kí chứng từ số 7, kế toán ghi vào Sổ cái TK 627 (Biểu số 2.20)

**Biểu số 2.15:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO THÁNG 12 - 2009**

(Ghi Có TK 214, ghi Nợ các TK...)

TK	Loại TSCĐ	%KH	Nguyên giá	Số khấu hao	Ghi nợ TK 6274				Ghi Nợ TK 6424
					S/c, đóng mới	Phá vỡ	DV#	Cộng	
	<b>TSCĐHH</b>		<b>925.957.987.624</b>	<b>5.234.164.618</b>	<b>5.240.651.567</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.240.651.567</b>	<b>-6.486.949</b>
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc		375.788.388.954	930.639.139	908.889.485			908.889.485	21.749.654
2112	Máy móc thiết bị		459.317.338.641	3.740.268.969	3.740.268.969			3.740.268.969	0
2113	Phương tiện vận tải		78.586.807.792	424.264.870	507.916.124			507.916.124	-83.651.254
2114	Thiết bị dụng cụ QL		10.234.245.137	138.991.639	83.576.988			83.576.988	55.414.651
	TSCĐ chờ Thanh lý		2.031.207.100						
	<b>TSCĐVH</b>		<b>2.575.984.627</b>	<b>42.639.051</b>	<b>37.596.856</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>37.596.856</b>	<b>5.042.195</b>
2131	Đất đai		185.323.993	0	0			0	0
2135	Phần mềm máy tính		2.278.858.874	37.980.982	37.596.856			37.596.856	384.122
2138	TSCĐ vô hình khác		111.801.760	4.658.073	0			0	4.658.073
	<b>Tổng cộng</b>		<b>928.533.972.251</b>	<b>5.276.803.669</b>	<b>5.278.248.423</b>			<b>5.278.248.423</b>	<b>-1.444.754</b>

**Biểu số 2.16:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**SỐ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 627**

**Năm 2009**

NK_ BK	Diễn giải	TKĐƯ	Tổng số	Chia ra					
				6271	6272	6273	6274	6277	...
	.....								
	<b>Tháng 12-2009</b>		<b>59.953.576.728</b>	<b>5.317.037.121</b>	<b>12.335.853.814</b>	<b>410.673.857</b>	<b>5.278.248.423</b>	<b>36.611.363.513</b>	
BFB1	Lương nhân viên PX	3341	4.537.162.000	4.537.162.000					
BPB1	Ăn ca + Phụ cấp	3348	50.360.795	50.360.795					
BPB1	Trích BH	338	729.514.326	729.514.326					
BPB2	Nhiên liệu	152	8.150.752.877		8.150.752.877				
BPB2	Công cụ dụng cụ	153	25.184.933			25.184.933			
BPB3	Khấu hao máy móc TB	214	5.278.248.423				5.278.248.423		
NK1	Sửa chữa thiết bị	1111	53.327.227					53.327.227	
NK1	Tàu xe thuê ngoài	1111	400.000						
	.....								
	<b>Cộng quý IV - 2009</b>		<b>87.853.437.960</b>	<b>11.089.401.484</b>	<b>20.384.656.004</b>	<b>1.155.887.877</b>	<b>16.507.273.579</b>	<b>35.960.200.785</b>	



**Biểu số 2.17:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG**

**Quý IV/2009**

TT	TÊN SẢN PHẨM	CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG				
		Nhiên Liệu	Khấu Hao	Điện	Khác	CỘNG 627
1	TÀU 34000T SỐ 2	2.132.523.056	3.806.172.350	918.561.011	7.406.021.963	14.263.278.380
2	TÀU FM05	846.412.047	1.510.694.161	364.582.743	8.918.698.129	11.640.387.080
3	TÀU MỸ HƯNG	59.734.420	106.615.260	25.729.949	131.955.921	324.035.550
4	TÀU 34000T SỐ 5	983.596.901	1.755.544.596	423.673.620	3.450.683.666	6.613.498.783
5	TÀU HOA LƯ'	<b>111.383.018</b>	<b>198.798.772</b>	<b>47.977.018</b>	<b>303.047.996</b>	<b>661.206.804</b>
	.....					
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.248.698.761</b>	<b>16.507.273.579</b>	<b>3.983.775.961</b>	<b>58.113.689.659</b>	<b>87.853.437.960</b>

**Biểu số 2.18:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**BẢNG KÊ SỐ 4**

**Tháng 12 năm 2009**

STT	Ghi có TK Ghi nợ TK	152	153	214	334	338	...	627	NKCT khác	Cộng chi phí
1	154							53.232.110.949	...	320.511.764.803
2	621	366.553.523.326	56.105.233							366.609.628.559
3	622				5.425.978.987	1.819.287.617				7.245.266.604
4	627	<b>12.335.853.814</b>	<b>25.184.933</b>	<b>5.278.248.423</b>	<b>4.587.522.795</b>	<b>729.514.326</b>				<b>59.953.576.728</b>
	Trong đó -6271				4.587.522.795	729.514.326				5.317.037.121
	-6272	12.335.853.814								12.335.853.814
	-6273		25.184.933							410.673.857
	-6274			5.278.248.423						5.278.248.423
	-6277									36.611.363.513
	-6278									400.000
	<b>Cộng</b>	<b>378.889.377.140</b>	<b>81.290.166</b>	<b>5.278.248.423</b>	<b>10.013.501.782</b>	<b>2.548.801.943</b>		<b>53.232.110.949</b>		<b>440.418.918.259</b>

**Biểu số 2.19:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7**

**Tháng 12 năm 2009**

Có TK	152	153	214	334	338	...	627	NKCT khác	Tổng cộng chi phí
154							53.232.110.949		320.511.764.803
621	366.553.523.326	56.105.233							366.609.628.559
622				5.425.978.987	1.819.287.617				7.245.266.604
<b>627</b>	<b>12.335.853.814</b>	<b>25.184.933</b>	<b>5.278.248.423</b>	<b>4.587.522.795</b>	<b>729.514.326</b>				<b>59.953.576.733</b>
642	3.240.447		(1.444.754)	2.185.423.285	375.599.854				6.184.586.351
<b>Cộng A</b>	<b>378.892.617.587</b>	<b>81.290.166</b>	<b>5.276.803.669</b>	<b>12.198.925.067</b>	<b>2.924.401.797</b>		<b>53.232.110.949</b>		<b>760.504.823.050</b>
152							6.708.726.003		113.283.311.201
153							12.739.776		13.415.887
<b>Cộng B</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>6.721.465.779</b>		<b>113.296.727.088</b>
<b>Cộng (A+B)</b>	<b>378.892.617.587</b>	<b>81.290.166</b>	<b>5.276.803.669</b>	<b>12.198.925.067</b>	<b>2.924.401.797</b>		<b>59.953.576.728</b>		<b>873.801.550.138</b>

**Biểu số 2.20:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN 627**

**Năm 2009**

<b>Số dư đầu năm</b>					
		<b>Nợ</b>	<b>Có</b>		
<b>Ghi có cácTK</b>	.....	<b>Tháng 10</b>	<b>Tháng 11</b>	<b>Tháng 12</b>	<b>Tổng cộng</b>
1111		25.420.000	400.000	347.739.954	657.482.225
1121CTHP		230.948.523	290.465.277	465.938.180	987.561.774
1121 ĐTHP				37.873.350	1.4536.615.025
1122				311.053.432	9.505.365.717
1422				45.750.002	763.232.767
152		5.234.453.037	2.814.349.153	12.335.853.814	69.564.200.332
153		56.114.210	25.201.959	25.184.933	1.137.359.946
2141		5.573.699.664	5.580.131.772	5.240.651.567	63.569.070.232
2143		37.596.860	37.596.860	37.596.856	451.162.316
242		325.523.794	338.374.057	339.738.922	3.747.562.526
311NT				13.860.182.960	14.545.835.460
331		3.108.878.825	5.651.944.406	21.583.522.637	88.167.492.085
3333		14.820.578	26.159.663	5.453.000	2.765.114.010
3341		2.565.400.532	2.605.524.675	4.537.162.000	29.784.819.590
3348		49.943.567	42.610.285	50.360.795	4.820.621.096
.....					
<b>Cộng Nợ</b>		17.476.705.297	17.667.737.704	<b>59.953.576.728</b>	<b>299.285.119.055</b>
<b>Phát sinh Có</b>		17.476.705.297	17.667.737.704	<b>59.953.576.728</b>	<b>229.285.119.055</b>
<b>Số dư cuối tháng Nợ</b>					
<b>Số dư cuối tháng Có</b>					

### 2.2.1.6. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm

Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ của Công ty là bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến quá trình sản xuất và kinh doanh được tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí phát sinh trong kỳ} = \text{CPNVLTT} + \text{CPNCTT} + \text{CPSXC}$$

Mọi chi phí sản xuất phát sinh ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm đều được tập hợp vào bên Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Bảng kê số 4. Việc tập hợp chi phí sản xuất vào TK 154 được kế toán tiến hành hàng tháng. Toàn bộ các khoản CPNVLTT, CPNCTT, CPSXC được tập hợp trên Bảng kê số 4 từ số liệu ở các Bảng phân bổ Nguyên vật liệu, Bảng phân bổ lương và Bảo hiểm, Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ ...

Chi phí sản xuất sau khi tập hợp vào Bảng kê số 4 sẽ được phản ánh vào Nhật kí chứng từ số 7:

Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn Doanh nghiệp

Phần II: Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Phần III: Luân chuyển nội bộ không tính vào CPSXKD

Cuối tháng kế toán kết chuyển chi phí để tính giá thành sản phẩm:

Nợ 154 :            456.131.866.603

    Có 621 : 348.319.395.023

    Có 622 : 19.959.033.620

    Có 627 ; 87.853.437.960

**Biểu số 2.21:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ**

**Quý IV/2009**

TT	TÊN SẢN PHẨM	621	622	627					TK 154
				Nhiên Liệu	Khấu Hao	Điện	Khác	CỘNG 627	
1	TÀU 34000T SỐ 2	21.384.777.773	4.602.063.541	2.132.523.056	3.806.172.350	918.561.011	7.406.021.963	14.263.278.380	40.250.119.694
2	TÀU FM05	16.345.835.659	1.826.588.468	846.412.047	1.510.694.161	364.582.743	8.918.698.129	11.640.387.080	29.812.811.207
3	TÀU MỸ HƯNG	95.346.091	128.909.086	59.734.420	106.615.260	25.729.949	131.955.921	324.035.550	548.290.727
4	TÀU 34000T SỐ 5	58.132.866.237	2.122.638.451	983.596.901	1.755.544.596	423.673.620	3.450.683.666	6.613.498.783	66.869.003.471
5	TÀU HOA LƯ	<b>201.139.183</b>	<b>240.368.668</b>	<b>111.383.018</b>	<b>198.798.772</b>	<b>47.977.018</b>	<b>303.047.996</b>	<b>661.206.804</b>	<b>1.102.714.655</b>
	.....							-	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>348.319.395.023</b>	<b>19.959.033.620</b>	<b>9.248.698.761</b>	<b>16.507.273.579</b>	<b>3.983.775.961</b>	<b>58.113.689.659</b>	<b>87.853.437.960</b>	<b>456.131.866.603</b>

**2.2.2 Kế toán đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ**

Sản phẩm làm dở tại Công ty là những sản phẩm đang trong quá trình sửa chữa, cuối quý vẫn chưa hoàn thành để bàn giao cho khách hàng. Do đặc thù của ngành nghề sản xuất tại Công ty là đóng mới, sửa chữa theo đơn hàng nên tập hợp các chi phí phát sinh từ đầu kỳ đến cuối kỳ của sản phẩm chưa hoàn thành chính là giá trị sản phẩm dở dang. Cụ thể : chi phí NVLTT, chi phí NCTT tập hợp theo phương pháp trực tiếp, chi phí sản xuất chung được gián tiếp theo tiêu thức nhân công trực tiếp.

Cuối quý, các quản lý phân xưởng báo cáo kết quả đã làm được về phòng kế toán, kế toán căn cứ vào bảng kê, chứng từ theo sản phẩm công trình để tính giá trị dở dang. Hạng mục công trình của tàu nào hoàn thành thì kết chuyển giá vốn sang TK 632, hạng mục của tàu nào chưa hoàn thành thì kế toán tiến hành tập hợp chi phí rồi kết chuyển sang tài khoản 154 “ **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**”.

$$\text{Chi phí dở dang cuối kỳ} = \text{CP dở dang đầu kỳ} + \text{CP phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí sản phẩm hoàn thành}$$

Trong quý IV/2009, sản phẩm dở tại Công ty được thể hiện thông qua: Bảng tính giá thành và chi phí sản xuất dở dang – Quý IV /2009 (Biểu số 2.22), Bảng chi phí sản xuất dở dang (Biểu số 2.23).

Đối với Tàu Hoa Lư thì việc sửa chữa hoàn thành và bàn giao ngay trong quý nên không có sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

**Ví dụ:** Tàu 34000T Số 2 có một số bộ phận, chi tiết hoàn thành thì kế toán kết chuyển chi phí sản xuất sang TK 632, còn một số bộ phận chưa xong thì được coi là chi phí sản phẩm dở dang.

Chi phí NVLTT dở cuối kỳ:

$$33.726.261.961 + 21.384.777.773 - 48.546.604.569 = 6.564.435.165$$

Chi phí NCTT dở cuối kỳ:

$$6.421.516.779 + 4.602.063.541 - 9.590.514.878 = 1.433.065.442$$

Chi phí SXC dở cuối kỳ:

$$22.535.378.876 + 14.263.278.380 - 32.014.831.813 = 4.783.825.443$$

Tổng Chi phí sản phẩm dở dang của Tàu 34000T số 2:

$$6.564.435.165 + 1.433.065.442 + 4.783.825.443 = 12.781.326.050$$

### **2.2.3 Kế toán giá thành sản phẩm tại Công ty đóng tàu Phà Rừng:**

#### **2.2.3.1. Đối tượng tính giá thành**

Tại công ty, công việc sửa chữa và đóng mới được tiến hành theo đơn đặt hàng, giá trị lớn, thời gian dài, quyết toán giá trị sửa chữa và đóng mới theo từng con tàu, vì vậy mà đối tượng tính giá thành là từng con tàu đã hoàn thành sửa chữa và đóng mới theo đơn đặt hàng.

#### **2.2.3.2 Kỳ tính giá thành**

Đối với Công ty, kỳ tính giá là hàng quý. Cuối tháng tập hợp chi phí sản xuất và ghi sổ kế toán. Cuối quý, tính giá thành sản phẩm hoàn thành.

#### **2.2.3.3 Phương pháp tính giá thành sản phẩm**

Đặc điểm của loại hình sản xuất của công ty là có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song, chu kỳ sản xuất dài, tổ chức sản xuất đơn chiếc theo đơn đặt hàng nên công ty tính giá thành sản phẩm theo phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng, mỗi đơn đặt hàng là một con tàu phải sửa chữa.

Cuối tháng chi phí sản xuất được tập hợp ở các phân xưởng theo từng đơn hàng. Cuối quý, kế toán tập hợp chi phí cho tất cả các đơn đặt hàng. Với những sản phẩm hoàn thành thì chi phí đó được ghi sang Bảng tính giá thành liên quan, còn những sản phẩm chưa hoàn thành thì những chi phí đó đều là chi phí của sản phẩm dở dang.

Việc tính giá thành tại Công ty đóng tàu Phà Rừng áp dụng phương pháp cộng chi phí: Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc tổng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

Trong quý IV/2009, giá thành sản phẩm của Công ty được thể hiện thông qua: Bảng tính giá thành và chi phí sản xuất dở dang – Quý IV /2009 (Biểu số 2.22), Bảng tính giá thành sản phẩm năm 2009 (Biểu số 2.24).



Ví dụ: Sau khi tập hợp Chi phí sản xuất và kết chuyển chi phí để tính giá thành sản phẩm. Giá thành Tàu Hoa Lư được tính theo phương pháp đơn đặt hàng như sau:

$$Z = \text{Chi phí NVL} + \text{Chi phí NCTT} + \text{Chi phí SXC}$$

$$Z \text{ tàu Hoa Lư} = 201.130.183 + 240.368.668 + 661.206.804 = 1.102.705.655$$

Chi tiết được mô tả qua bảng chi tiết giá thành tàu Hoa Lư (Biểu số 2.25).

**Biểu số 2.22:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH VÀ CHI PHÍ SẢN XUẤT DỒ DANG  
QUÝ IV/2009**

T T	TÊN SP	CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP				CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP			
		DỒ ĐẦU KỲ	QUÝ IV	K/C 632	DỒ CUỐI KỲ	DỒ ĐẦU KỲ	QUÝ IV	K/C 632	DỒ CUỐI KỲ
1	34000T SỐ 2	33.726.261.961	21.384.777.773	48.546.604.569	6.564.435.165	6.421.516.779	4.602.063.541	9.590.514.878	1.433.065.442
2	FM05	26.666.927.387	16.345.835.659	43.012.763.045	0	4.728.465.727	1.826.588.468	6.555.054.195	0
3	MỸ HƯNG		95.346.091	95.396.091			128.909.086	128.909.086	
4	34000T SỐ 5	2.856.669.019	1.011.507		2.857.680.526	4.630.497	1.817.423		6.447.920
5	HOA LƯ		<b>201.130.183</b>	<b>201.130.183</b>			<b>240.368.668</b>	<b>240.368.668</b>	
6	TÂN BÌNH		1.483.879.702	1.483.879.702			384.327.631	384.327.631	
7	FS 05	39.554.587.963	15.569.099.789	55.123.687.752		1.418.539.180	881.711.698	2.300.250.878	
	.....								
	<b>CỘNG</b>	<b>507.806.926.053</b>	<b>348.319.395.023</b>	<b>497.917.966.548</b>	<b>358.208.354.528</b>	<b>56.618.989.639</b>	<b>19.959.033.620</b>	<b>52.770.912.552</b>	<b>23.807.110.711</b>

T T	TÊN SP	CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG				TỔNG CỘNG TK154	
		DỒ ĐẦU KỲ	QUÝ IV	K/C 632	DỒ CUỐI KỲ	GIÁ THÀNH SẢN XUẤT	CPSPDD
1	34000T SỐ 2	22.535.378.876	14.263.278.380	32.014.831.813	4.783.825.443	90.151.951.260	12.781.326.050
2	FM05	18.927.959.622	11.640.387.080	30.568.346.703	0	80.136.163.943	
3	MỸ HƯNG		324.035.550	324.035.550		548.290.727	
4	34000T SỐ 5	482.876.458	2.809.475.964		3.292.352.422		6.156.480.868
5	HOA LƯ		<b>661.206.804</b>	<b>661.206.804</b>		<b>1.102.705.655</b>	
6	TÂN BÌNH		361.111.998	361.111.998		2.229.319.331	
7	FS 05	4.672.713.682	2.202.657.087	6.875.370.769		64.299.309.399	
	.....						
	<b>CỘNG</b>	<b>244.418.918.465</b>	<b>87.853.437.960</b>	<b>208.337.954.062</b>	<b>123.934.402.363</b>	<b>759.026.833.161</b>	<b>505.949.867.602</b>

**Biểu số 2.23:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**CHI PHÍ SẢN XUẤT DỒ DANG  
QUÝ IV/2009**

TT	TÊN SẢN PHẨM	VẬT LIỆU TT	NHÂN CÔNG TT	CHI PHÍ SXC	TỔNG CỘNG
4	TÀU 34000T SỐ 5	2.857.680.526	6.447.920	3.292.352.422	6.156.480.868
13	TÀU H215	2.079.916.516	922.196.692	1.618.702.159	4.620.815.367
15	TÀU 34000T SỐ 1	49.668.313.242	6.474.689.403	22.234.635.890	78.377.638.535
16	TÀU VINASHIN BAY	57.221.241.729	3.406.881.578	14.061.810.043	74.689.933.350
17	TÀU VINASHIN BEACH	5.687.803.854	959.198.881	4.212.637.750	10.859.640.485
	.....				
	<b>CỘNG QUÝ IV</b>	<b>358.208.354.528</b>	<b>23.807.110.711</b>	<b>123.934.402.363</b>	<b>505.949.867.602</b>

**Biểu số 2.24:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ  
QUÝ IV/ 2009**

TT	TÊN SẢN PHẨM	VẬT LIỆU TT	NHÂN CÔNG TT	CHI PHÍ SXC	GIÁ THÀNH SX
1	34000T SỐ 2	48.546.604.569	9.590.514.878	32.014.831.813	90.151.951.260
2	FM05	43.012.763.045	6.555.054.195	30.568.346.703	80.136.163.943
3	MỸ HƯNG	95.346.091	128.909.086	324.035.550	548.290.727
<b>5</b>	<b>HOA LƯ'</b>	<b>201.130.183</b>	<b>240.368.668</b>	<b>661.206.804</b>	<b>1.102.705.655</b>
6	TÂN BÌNH	1.483.879.702	384.327.631	361.111.998	2.229.319.331
7	TÀU FS 05	55.123.687.752	2.300.250.878	6.875.370.769	64.299.309.399
8	FM 02-6500T	91.359.027.785	4.863.449.416	16.979.081.541	113.201.558.742
9	34000T SỐ 1	63.214.216.854	8.240.513.785	28.298.627.497	99.753.358.136
	.....				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>497.917.996.548</b>	<b>52.770.912.552</b>	<b>208.337.954.062</b>	<b>759.026.833.161</b>

**Biểu số 2.25:**

**CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG**

**CHI TIẾT GIÁ THÀNH TÀU HOA LƯ**

CT	NT	Nội dung	TK ĐƯ	Chi phí NVL	Chi phí NCTT		Chi phí sản xuất chung					Giá thành SP	
					Tiền lương	Bảo hiểm	Tổng số	Vtr - Nhiên	PB khấu hao	PB điện	DV thuê ngoài		PB chung
Quý IV/2009				201.130.183	203.212.069	37.156.599	661.206.804	111.383.018	198.798.772	47.977.018	10.727.360	292.320.636	1.102.705.655
BPB01	11/09	Tiền lương	622		130.474.970	12.768.428							143.243.398
BPB01	12/09	Tiền lương	622		72.737.099	24.388.171							97.125.270
BPB02	11/09	CP vật liệu	621	27.921.348									27.921.348
BPB02	12/09	CP vật liệu	621	175.537.094									175.537.094
BPB02	12/09	Vật tư nhập lại	621	-2.328.259									-2.328.259
BK04	QIV/09	Pbổ CP chung	627				661.206.803	111.383.018	198.798.772	47.977.018	10.727.360	292.320.636	661.206.804
K/c giá thành sx				201.103.183	203.212.069	37.156.599	661.206.804	111.383.018	198.798.772	47.977.018	10.727.360	292.320.636	1.102.705.655

---

**CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN  
CÔNG TÁC HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH  
SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY ĐÓNG TÀU PHÀ RỪNG.**

**3.1. Nhận xét, đánh giá thực trạng về công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty đóng tàu Phà Rừng**

**3.1.1. Nhận xét chung.**

Hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm là một công việc cần thiết và quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp. Nó giúp cho bộ máy quản lý và các thành viên trong doanh nghiệp nắm được tình hình thực hiện kế hoạch chi phí giá thành, cung cấp những tài liệu xác thực để chỉ đạo sản xuất kinh doanh, phân tích đánh giá tình hình sản xuất. Thông qua đó, khai thác và huy động mọi khả năng tiềm tàng nhằm mở rộng sản xuất, nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm. Với ý nghĩa như vậy, hoàn thiện công tác hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn là vấn đề được các doanh nghiệp quan tâm nghiên cứu trong quá trình nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình.

Những biến động của nền kinh tế thị trường, ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động kinh doanh của Công ty đóng tàu Phà Rừng. Do đó, bên cạnh những thuận lợi, Công ty phải đương đầu không ít khó khăn từ các yếu tố khách quan cũng như chủ quan mang lại. Mặc dù vậy, với tiềm năng sẵn có cùng với sự lãnh đạo của Ban giám đốc công ty, sự năng động sáng tạo, nhiệt tình của toàn thể công nhân viên, Công ty đã đạt được một số thành tựu trong kinh doanh và ngày càng được khách hàng tín nhiệm.

Qua tìm hiểu thực tế công tác kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm ở Công ty đóng tàu Phà Rừng, em thấy rằng: Nhìn chung, việc quản lý CPSX và tính giá thành sản phẩm ở Công ty tương đối chặt chẽ và được thực hiện khá nề nếp theo định kỳ. Đã cung cấp thông tin kịp thời, nhanh chóng cho lãnh đạo Công ty để từ đó lãnh đạo Công ty nắm rõ tình hình biến động các khoản chi phí trong giá thành sản phẩm, có biện pháp quản lý thích hợp để giảm chi phí, tiết kiệm NVL,

giảm giá thành và tăng lợi nhuận cho Công ty. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng bộc lộ những hạn chế đòi hỏi phải có giải pháp thiết thực hơn.

### **3.1.2. Ưu điểm.**

- Về tổ chức bộ máy kế toán:

+ Công ty đã xây dựng được một bộ máy kế toán khá hoàn thiện và có tính chuyên sâu cao. Dưới sự quản lý của kế toán trưởng, mỗi kế toán viên đảm nhận một phần hành kế toán độc lập, đến cuối kỳ tập hợp lại cho kế toán tổng hợp lập các báo cáo tháng. Với việc phân chia cụ thể từng phần việc cho từng kế toán viên sẽ tạo tinh thần chủ động, sáng tạo trong công việc đồng thời phát huy được tinh thần trách nhiệm của mỗi người đối với công việc của mình.

+ Công ty lựa chọn mô hình kế toán vừa tập trung vừa phân tán phù hợp với quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, mỗi nghiệp vụ phát sinh được hạch toán nhanh chóng, chính xác. Với mô hình kế toán này, việc hạch toán đảm bảo sự tập trung, thống nhất và chặt chẽ giúp cho việc kiểm tra chỉ đạo sản xuất kịp thời, chuyên môn hóa cán bộ.

+ Đội ngũ cán bộ kế toán của Công ty có trình độ nghiệp vụ cao, có kinh nghiệm trong quá trình công tác, nắm vững chế độ kế toán và vận dụng một cách linh hoạt, tác phong làm việc khoa học, có tinh thần trách nhiệm tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong công việc.

- Về chứng từ, sổ sách kế toán áp dụng:

+ Chứng từ kế toán:

Các chứng từ sử dụng trong quá trình hạch toán đều phù hợp với yêu cầu kinh tế và pháp lý của nghiệp vụ, sử dụng theo đúng mẫu của Bộ tài chính ban hành, thông tin ghi chép đầy đủ, phân loại rõ ràng, khoa học, hợp lý theo hệ thống. Các chứng từ được kế toán tổng hợp và lưu giữ, bảo quản cẩn thận. Quá trình luân chuyển chứng từ một cách hợp lý, khẩn trương, liên tục.

+ Về hệ thống tài khoản sử dụng:

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thống nhất theo quy định của Bộ tài chính, chuẩn mực kế toán mới thống nhất trên cả nước. Vận dụng linh hoạt chế độ

sổ sách kế toán. Mở tài khoản cấp hai của các tài khoản để phục vụ thông tin một cách chính xác và nhanh nhất.

+ Về tổ chức bộ sổ kế toán:

Hình thức Nhật ký - Chứng từ phù hợp với những doanh nghiệp có quy mô sản xuất kinh doanh lớn, đặc điểm sản xuất kinh doanh đa dạng.

Các mẫu sổ kế toán sử dụng trong quá trình hạch toán đều phù hợp với nội dung kinh tế phát sinh, đúng theo mẫu của Bộ tài chính mới ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 30/03/2006 của Bộ tài chính với đầy đủ các yếu tố cần thiết.

- Về bộ máy quản lý và tổ chức công tác kế toán hiện nay:

+ Tổ chức bộ máy quản lý công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng phù hợp với đặc điểm, quy mô sản xuất của Công ty. Công ty sắp xếp, bố trí các phòng ban một cách trật tự và hợp lý, phù hợp trong công việc. Công ty có sự tổ chức tương đối chặt chẽ, mỗi bộ phận, mỗi phòng ban đều có sự kết hợp và hỗ trợ lẫn nhau.

+ Việc tổ chức công tác kế toán hiện nay phù hợp với đặc điểm tình hình công ty. Công ty luôn chấp hành một cách nghiêm túc và đầy đủ các chính sách, chế độ kế toán, tài chính Nhà Nước, các chính sách về thuế, giá. Tổ chức mở sổ tương đối đầy đủ, phù hợp để phản ánh tình hình biến động của thị trường, đồng thời ghi chép đầy đủ các nghiệp vụ phát sinh nhờ đó góp phần bảo vệ tài sản của công ty.

- Về phương thức thanh toán:

Do hoạt động của công ty là sửa chữa và đóng mới. Hình thức thanh toán chủ yếu bằng chuyển khoản, đem lại rất nhiều thuận lợi. Ngoài ra còn thanh toán bằng tiền mặt trong giao dịch hàng ngày.

- Về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

Doanh nghiệp thực hiện công tác quản lý chi phí sản xuất tương đối tốt: Tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm đều được tập hợp theo đúng các khoản mục chi phí. Hàng tháng, thường xuyên có nhân viên phòng kế toán xuống kiểm kê kho để theo dõi chặt chẽ tình hình sử dụng nguyên vật liệu,



công cụ dụng cụ tại các công trình. Để quản lý chi phí nhân công, quản lý công trình theo dõi chặt chẽ ngày công của lao động, ghi chép đầy đủ khối lượng công việc đã làm được của các công trình. Chi phí sản xuất chung được tập hợp đầy đủ các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất. Bên cạnh đó, doanh nghiệp luôn có những biện pháp khuyến khích tiết kiệm chi phí sản xuất như: Đầu tư đổi mới quy trình lắp đặt, có chế độ lương thưởng hợp lý cho cán bộ công nhân viên toàn doanh nghiệp, khuyến khích nâng cao năng suất lao động...

Công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm được coi trọng đúng mức, bố trí kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao.

Công ty đã xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, phương pháp tính giá thành hợp lý, phù hợp với đặc điểm quy trình công nghệ, tổ chức sản xuất.

Bên cạnh những ưu điểm đáng khích lệ đã kể trên, công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty còn những nhược điểm, hạn chế chưa phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Cần phải được đưa ra để tìm những biện pháp khắc phục nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán của Công ty.

### **3.1.3. Những hạn chế.**

- Về tổ chức bộ máy kế toán và phương pháp hạch toán kế toán:

Tại Công ty đóng tàu Phà Rừng, bộ máy kế toán còn cồng kềnh, đội ngũ nhân viên kế toán khá đông gồm 20 người. Mặc dù họ có kinh nghiệm làm việc nhưng còn hạn chế trong việc ứng dụng tin học nên công tác kế toán còn được thực hiện thủ công. Chính vì vậy đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới công tác kế toán, hiệu quả sản xuất kinh doanh, làm giảm đi sự nhanh chóng, chính xác, đảm bảo thông tin kịp thời cho ban lãnh đạo trong việc điều hành sản xuất kinh doanh ở Công ty. Mặt khác, hình thức sổ kế toán mà công ty đang áp dụng là Nhật ký - Chứng từ có ưu điểm là đầy đủ và chi tiết. Mặc dù vậy trong quá trình ghi chép sổ sách thì hình thức sổ Nhật ký - Chứng từ có số lượng sổ sách khá nhiều bao gồm các bảng biểu, chứng từ... gây tốn nhiều thời gian, đôi khi có thể dẫn tới sai lệch nhầm lẫn về số liệu.

- Về việc trích trước tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

Hiện nay, công ty không thực hiện trích trước tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất. Do đó các khoản chi phí phát sinh trong tháng nào được hạch toán hết vào giá thành sản phẩm tháng đó, dẫn đến phản ánh thiếu xác thực về chi phí nhân công trực tiếp, việc tính giá thành sản phẩm không chính xác.

- Về hạch toán Chi phí công cụ dụng cụ

Tại Công ty, khi xuất dùng công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ như: chổi sơn, con lăn sơn ... lại lại hạch toán vào phần CPNVLT. Việc hạch toán như vậy là không đúng theo chế độ và không phản ánh đúng về mặt giá trị, chính xác về nội dung chi phí theo từng khoản mục cụ thể, không đảm bảo tính hợp lý và khoa học trong công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty.

- Về xây dựng định mức tiêu hao

Công ty chưa xây dựng định mức tiêu hao nguyên vật liệu cụ thể, như thế sẽ không tiết kiệm được chi phí NVLT, làm cho chi phí sản xuất tăng, kéo theo giá thành sản phẩm tăng.

- Về việc lưu chuyên chứng từ:

Chứng từ kế toán rất quan trọng đến công tác quản lý tài chính nói chung và công tác tập hợp chi phí nói riêng, việc lập biểu xuất kho ở Công ty chưa kịp thời, nhanh gọn, luân chuyên chứng từ còn chậm, không đảm bảo đúng hạn quy định.

Hơn nữa, việc tập hợp, luân chuyên chứng từ do không có quy định cụ thể về thời gian giao nộp chứng từ nên tình trạng chứng từ bị chậm trễ trong quá trình đưa lên phòng Tài chính - Kế toán để xử lý, dẫn đến kỳ sau mới xử lý được gây nên tình trạng công việc quá tải khi chứng từ về cùng một lúc.

- Hạch toán phế liệu thu hồi.

Giá trị phế liệu thu hồi chính là một khoản làm giảm chi phí, góp phần hạ giá thành sản phẩm. Công ty chưa quan tâm tới công tác hạch toán thu hồi phế liệu, tỷ lệ phế liệu thu hồi được thường nhỏ hơn so với thực tế, dẫn tới việc hạch toán phế liệu thu hồi không chính xác, không phản ánh đúng giá thành của sản phẩm.

### **3.2. Một số biện pháp hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty đóng tàu Phà Rừng**

#### **3.2.1. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

Hiện nay, xu hướng hội nhập cùng với toàn cầu đang diễn ra ngày một mạnh mẽ trong tất cả các lĩnh vực. Trong đó, lĩnh vực kế toán là một công cụ quan trọng trong công tác quản lý kinh tế giúp cho các doanh nghiệp phát triển và thành đạt. Chính vì vậy Nhà nước ta vẫn đang tiếp tục xây dựng luật, chuẩn mực và ban hành các thông tư hướng dẫn kế toán để có một xu hướng phù hợp với tiêu chuẩn chung của chuẩn mực quốc tế. Mục tiêu của nhà nước chỉ tạo ra khung pháp lý để các doanh nghiệp tự tìm ra và áp dụng các phương pháp hạch toán phù hợp với đặc thù của mình đồng thời tối đa hoá khả năng sử dụng thông tin cho các đối tượng.

Đứng trước những thay đổi đó công ty nên có các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của đơn vị mình, cập nhật các chuẩn mực kế toán mới, các thông tư hướng dẫn vào công tác kế toán của doanh nghiệp, áp dụng những tiến bộ khoa học vào trong công tác kế toán. Do vậy tính tất yếu đối với công ty là phải hoàn thiện công tác kế toán để phù hợp với chuẩn mực chung của quốc tế, giúp cho công ty hoà nhập chung với sự phát triển chung của thế giới và có khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

#### **3.2.2. Nguyên tắc cơ bản để hoàn thiện đề tài nghiên cứu**

Công tác hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải dựa trên một số nguyên tắc cơ bản sau:

Trước hết, tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải phù hợp với luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán, phù hợp với yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước. Do mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm sản xuất riêng nên vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý.

Thứ hai, doanh nghiệp phải xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, lựa chọn phương pháp tập hợp, tiêu thức phân bổ chi phí thích hợp. Xác định đúng

đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thì chi phí sản xuất được tập hợp đầy đủ, chính xác, không bị chồng chéo, bỏ sót. Lựa chọn phương pháp tập hợp chi phí sản xuất phù hợp sẽ giúp cho việc tập hợp chi phí được khách quan, khoa học, dễ hiểu. Lựa chọn phương pháp phân bổ thích hợp với đặc điểm ngành nghề kinh doanh, đặc điểm về tổ chức quản lý của công ty sẽ giúp cho việc phân bổ chi phí cho các đối tượng được khách quan, chính xác.

Thứ ba, phải xác định đúng đối tượng tính giá thành và lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp. Giá thành sản phẩm chính là cơ sở để tính toán và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy cần xác định đúng đối tượng và phương pháp tính giá thành.

Thứ tư, đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Đối với đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kế toán phải có trình độ chuyên môn phù hợp với công tác tổ chức kế toán. Tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải đảm bảo nguyên tắc gọn nhẹ, tiết kiệm, hiệu quả.

Thứ năm, đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

### **3.2.3. Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty đóng tàu Phà Rừng**

#### **Thứ nhất: Bộ máy kế toán và phương pháp hạch toán kế toán.**

Tại Công ty, đội ngũ nhân viên kế toán khá đông gồm 20 người, việc phân chia công việc không đồng đều giữa các nhân viên. Có người làm ít, có người làm nhiều, người làm không hết việc, hoặc bận rộn vào thời điểm mà công việc dồn về cùng một lúc...

Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ là một trong những hình thức kế toán phải theo dõi nhiều loại sổ sách, bảng biểu công kênh. Kế toán sẽ gặp khó khăn trong việc theo dõi sổ sách, đồng thời phải có nhiều nhân viên kế toán để xử lý số

liệu phát sinh trong kỳ. Công tác kế toán của Công ty còn được thực hiện thủ công, chưa ứng dụng phần mềm kế toán máy.

Ngày nay, áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất và đời sống là hết sức cần thiết, nhiều đơn vị sản xuất kinh doanh đã đưa tin học vào phục vụ công tác kế toán, giúp cho việc hạch toán được nhanh chóng, chính xác, trung thực.

Công ty đóng tàu Phà Rừng chỉ ứng dụng một phần rất nhỏ công nghệ thông tin vào công tác kế toán: chương trình tin học văn phòng cơ bản như Word và Excel. Trên thực tế thì hàng ngày tại Công ty, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh diễn ra rất nhiều chứng từ. Nên nếu chỉ sử dụng chương trình tin học văn phòng thì việc theo dõi công tác kế toán sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Công ty nên phân chia lại công việc cho đồng đều, phù hợp với năng lực của từng nhân viên để họ có thể phát huy tốt khả năng của mình và sử dụng phần mềm kế toán máy vào công tác kế toán kết hợp tổ chức các lớp học bổ trợ tin học, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho kế toán. Hiện nay phòng kế toán đã được trang bị đầy đủ máy vi tính phục vụ cho công tác kế toán, tạo điều kiện thuận lợi để ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán.

Công ty nên lựa chọn và sử dụng phần mềm kế toán phù hợp với điều kiện của mình theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư 103/2005/TT- BTC của Bộ tài chính ký ngày 24/11/2005 về việc Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán. Trên thị trường hiện nay có nhiều phần mềm kế toán của các nhà cung ứng chuyên nghiệp để Công ty lựa chọn như:

- + Phần mềm kế toán MISA của công ty cổ phần MISA.
- + Phần mềm kế toán SAS INNOVA của công ty cổ phần SIS Việt Nam.
- .....

Khi thực hiện được giải pháp này sẽ mang lại những lợi ích cho Công ty như:

- Việc xử lý, kiểm tra và cung cấp thông tin kế toán tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

- Tiết kiệm sức lao động, hiệu quả công việc cao.
- Lưu trữ , bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn.

**Thứ hai: Về việc trích trước tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.**

Đối với công nhân nghỉ phép hàng năm trong chế độ quy định thì công nhân trong thời gian nghỉ phép vẫn được hưởng lương đầy đủ như thời gian đi làm. Công ty đóng tàu Phà Rừng không tiến hành trích trước tiền lương công nhân nghỉ phép, điều này sẽ gây những bất lợi cho công ty. Vì số lượng công nhân nghỉ phép của công ty không đều: có tháng công nhân tập trung nghỉ nhiều, có tháng nghỉ ít hoặc không nghỉ.

Công nhân sản xuất sản phẩm nghỉ phép không làm ra sản phẩm nhưng công ty vẫn phải trả lương, làm cho chi phí tiền lương tăng kéo theo giá thành sản phẩm bị biến động. Do vậy, để giảm bớt sự biến động của giá thành sản phẩm thì kế toán phải tiến hành trích trước lương nghỉ phép của công nhân sản xuất tính vào chi phí sản xuất sản phẩm hàng tháng theo một tỷ lệ nhất định:

$$\begin{aligned} \text{Mức trích trước tiền lương nghỉ phép} &= \frac{\text{Tiền lương cơ bản thực tế phải trả CNTT SX}}{\text{Tổng số lương phép kế hoạch năm của CNTT SX}} \times \text{Tỷ lệ trích trước} \\ \text{Tỷ lệ trích trước} &= \frac{\text{Tổng số lương phép kế hoạch năm của CNTT SX}}{\text{Tổng số lương cơ bản kế hoạch năm của CNTT SX}} \times 100 \end{aligned}$$

Hàng tháng khi trích trước tiền lương nghỉ phép của CNTT SX kế toán ghi:

Nợ TK 622:

Có TK 335:

Khi có lao động trực tiếp nghỉ phép, để phản ánh khoản tiền lương thực tế phải trả cho họ, kế toán ghi:

Nợ TK 335:

Có TK 334:

Cuối kỳ, nếu số trích trước lớn hơn số thực tế phát sinh thì kế toán ghi bút toán điều chỉnh:

Nợ TK 335:

Có TK 622:

Nếu số trích trước nhỏ hơn số thực tế phát sinh thì kế toán tiến hành trích bổ sung:

Nợ TK 622:

Có TK 335:

Khi thực hiện trích trước lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất thì số liệu được tính toán được ghi vào Bảng phân bổ tiền lương và BHXH. Bên cạnh đó, phản ánh chính xác chi phí nhân công trực tiếp sản xuất phát sinh trong tháng của mỗi đơn đặt hàng sẽ làm cho giá thành sản phẩm xác thực hơn, giúp cho tình hình tài chính của doanh nghiệp không bị biến động khi chi trả lương phép.

### **Thứ ba: Về hạch toán chi phí công cụ dụng cụ**

CPNVLT thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp.

Nó bao gồm toàn bộ trị giá của các NVL xuất dùng liên quan đến quá trình sản xuất sản phẩm. Tại Công ty khi xuất dùng công cụ dụng cụ lại lại hạch toán vào phần CPNVLT. Theo quy định thì khi xuất Công cụ dụng cụ dùng để sản xuất sản phẩm đều phải hạch toán vào chi phí sản xuất chung. Vì vậy, hạch toán vào TK 621 là chưa đúng nội dung và bản chất của CPNVLT và cần hạch toán lại cho đúng chế độ:

+ Khi xuất Công cụ, dụng cụ sản xuất có tổng giá trị nhỏ sử dụng cho phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, căn cứ vào Phiếu xuất kho ghi:

Nợ TK 627:

Có TK 153:

+ Khi xuất Công cụ, dụng cụ sản xuất có tổng giá trị lớn, sử dụng cho phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, phải phân bổ dần, ghi:

Nợ TK 142, 242:

Có TK 153:

+ Khi phân bổ giá trị Công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627:

Có TK 142:

Có TK 242:

Tại Công ty, khi xuất dùng Công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ được hạch toán như sau:

Nợ TK 627 : 56.105.233

Có TK 153 : 56.105.233

Việc hạch toán như vậy vừa đảm bảo tính khoa học, phù hợp với chế độ vừa đảm bảo tính chính xác trong công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.

#### **Thứ tư: Xác định định mức tiêu hao nguyên vật liệu**

Nguyên vật liệu là khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi phí sản xuất của công ty. Để tiết kiệm khoản chi phí này, công ty nên xây dựng kế hoạch sản xuất một cách chi tiết, dựa vào kế hoạch sản xuất các năm trước để thực hiện định mức tiêu hao nguyên vật liệu. Bên cạnh đó, công ty cần phải theo dõi thường xuyên tình hình giá cả nguyên vật liệu trên thị trường để dự đoán sự tăng, giảm giá cả trong tương lai, từ đó có kế hoạch mua nguyên vật liệu một cách hợp lý tránh trường hợp phải mua với giá quá cao hoặc phải chậm tiến độ thi công để đợi nguyên vật liệu.

Xây dựng định mức là công việc phức tạp, khó khăn, đòi hỏi phải chú ý đến đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, loại vật liệu sử dụng, nguồn hàng cung cấp...để có căn cứ hợp lý. Khi xác định số lượng nguyên vật liệu tiêu hao định mức cho từng chi tiết, bộ phận của con tàu cần căn cứ vào từng chi tiết, bộ phận, khả năng thay thế NVL, trình độ tay nghề của công nhân, số hao hụt NVL (nếu có).

Công thức xác định:

Định mức số lượng NVL tiêu hao	=	Số lượng NVL tiêu hao	+	Số lượng NVL hao hụt trong định mức
-----------------------------------	---	--------------------------	---	--



$$\begin{matrix} \text{Định mức chi phí} & & \text{Định mức số lượng} & & \\ \text{NVL tiêu hao} & = & \text{NVL tiêu hao} & \times & \text{Định mức đơn giá} \end{matrix}$$

Khi xuất kho vật tư để sản xuất chi tiết hay sản phẩm nào, công ty có thể căn cứ vào Bảng định mức vật tư để xác định số lượng NVL cần xuất kho. Như vậy sẽ đảm bảo việc quản lý NVL xuất kho được chặt chẽ, tránh lãng phí...

**BẢNG ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**

Tên chi tiết, sản phẩm:

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Hao hụt trong định mức	Định mức
1					
2					
3					

Xây dựng được hệ thống định mức tiêu hao nguyên vật liệu hợp lý sẽ giúp nhà quản lý nắm bắt cũng như có biện pháp quản lý các chi phí sản xuất sao cho tiết kiệm nhất mà vẫn đảm bảo yêu cầu về chất lượng.

**Thứ năm: Về việc luân chuyển và hoàn thiện chứng từ.**

Thao tác trong quá trình luân chuyển chứng từ tại Công ty từ kho đến phòng Tài chính – Kế toán để xử lý chứng từ chậm trễ gây rất nhiều khó khăn và ảnh hưởng tới việc tính giá thành sản phẩm, dồn ứ công việc sang tháng sau, làm ảnh hưởng không tốt cho công tác kế toán và khiến nhân viên kế toán phải vất vả trong công việc.

Vì vậy, Công ty cần có những biện pháp quy định về ngày luân chuyển chứng từ nhất định trong tháng để việc tập hợp chứng từ được thực hiện một cách đầy đủ, kịp thời. Chẳng hạn, có thể quy định đến ngày nhất định, các phòng ban, kho.. phải tập hợp và gửi toàn bộ chứng từ phát sinh trong tháng về phòng Tài chính – Kế toán. Có các chế độ khen thưởng đối với người làm tốt; cảnh cáo, phê bình, trừ lương ...đối với nhân viên không thực hiện đúng quy định để nâng cao ý thức và trách nhiệm hơn cho mọi người.

**Thứ sáu: Về hạch toán phế liệu thu hồi**

Trong quá trình sản xuất, việc tận thu phế liệu cũng giữ một phần vai trò quan trọng. Giá trị phế liệu thu hồi chính là một trong các khoản mục làm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho Công ty.

Tại Công ty, Nguyên vật liệu là các tôn tấm, thép hình các loại, bulông, ốc vít...nên trong quá trình pha cắt, lắp ghép sẽ tạo ra phế liệu thu hồi là các tấm tôn vụn, mẫu sắt vụn.... Tuy nhiên, Công ty lại chưa quan tâm tới các khoản phế liệu thu hồi đó, công tác tận thu phế liệu kém. Tại Công ty, khi nhập kho hoặc bán thu phế liệu bằng tiền mặt kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 111, TK 152

Có TK 711

Khi thu hồi (bán) phế liệu nhập kho, kế toán nên phản ánh:

Nợ TK 111, TK 152

Có TK 154

Có như vậy, việc hạch toán chính xác hơn, khoản thu được từ phế liệu sẽ được ghi giảm vào chi phí sản xuất, góp phần hạ giá thành sản phẩm, tạo ra sự cạnh tranh về giá cả, tăng lợi nhuận cho Công ty.

## KẾT LUẬN

Qua quá trình thực tập tại Công ty Đóng tàu Phà Rừng, em đã được tìm hiểu thực tế về công tác kế toán các phần hành nói chung và phần hành kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng. Từ đó thấy được sự giống và khác nhau giữa lý thuyết và thực tiễn. Kết hợp các kiến thức đã được học ở trường, em đã hoàn thành luận văn tốt nghiệp.

Nội dung của luận văn tốt nghiệp đã trình bày khái quát chung đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý và hoạt động kinh doanh của Công ty Đóng tàu Phà Rừng, tập trung vào hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty.

Cuối cùng, sau khi so sánh thực trạng với lý thuyết cũng như so sánh với chế độ kế toán hiện hành, em đưa ra những đánh giá khái quát, một số kiến nghị về bộ máy quản lý, bộ máy kế toán và tổ chức hạch toán kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Đóng tàu Phà Rừng.

Do trình độ lý luận và thời gian thực tập còn hạn chế, luận văn tốt nghiệp chắc chắn còn nhiều thiếu sót, em rất mong nhận sự chỉ bảo thêm của thầy cô giáo và cán bộ công nhân viên tại phòng Tài chính- kế toán Công ty Đóng tàu Phà Rừng để bài luận của em hoàn thiện về mặt lý luận và thiết thực với thực tiễn.

Em xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo Công ty, các cán bộ nhân viên phòng kế toán và đặc biệt là giáo viên hướng dẫn - Th.s Nguyễn Văn Thụ đã nhiệt tình giúp đỡ em hoàn thành luận văn tốt nghiệp này.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

**Sinh viên**

*Bùi Thu Hương*

## **MỤC LỤC**

<b>LỜI MỞ ĐẦU .....</b>	<b>3</b>
<b>Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất .....</b>	<b>3</b>
1.1. Những vấn đề chung về tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.....	3
1.1.1. Sự cần thiết phải tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất .....	3
1.1.2. Vai trò của tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất .....	3
1.1.3. Yêu cầu, nhiệm vụ của tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản phẩm .....	4
1.2. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm .....	5
1.2.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất.....	5
1.2.1.1. Khái niệm .....	5
1.2.1.2. Phân loại chi phí sản xuất.....	5
1.2.2. Giá thành sản phẩm và phân loại giá thành sản phẩm .....	6
1.2.2.1. Khái niệm .....	6
1.2.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm.....	6
1.3. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.....	7
1.3.1. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm .....	7
1.3.1.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....	7
1.3.1.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm .....	8
1.3.2. Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất .....	9
1.3.2.1. Phương pháp tập hợp CPSX trực tiếp .....	9
1.3.2.2. Phương pháp phân bổ gián tiếp.....	9
1.3.3. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang.....	10

1.3.3.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí NVL trực tiếp( chi phí nguyên vật liệu chính).....	10
1.3.3.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương .....	11
1.3.3.3. Đánh giá SPDD cuối kỳ theo giá thành định mức .....	11
1.3.4. Phương pháp tính giá thành .....	12
1.3.4.1. Phương pháp trực tiếp .....	12
1.3.4.2. Phương pháp tính giá thành phân bước (phương pháp tổng cộng chi phí).....	12
1.3.4.3. Phương pháp tính giá thành theo đơn hàng.....	13
1.3.4.4. Phương pháp tính giá thành theo hệ số .....	14
1.3.4.5. Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ .....	15
1.4. Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất .....	15
1.4.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên .....	15
1.4.1.1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp .....	15
1.4.1.2 Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp .....	18
1.4.1.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung .....	20
1.4.1.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm .....	22
1.4.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ .....	24
1.5. Tổ chức vận dụng hệ thống sổ sách kế toán vào tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm .....	26
<b>Chương 2: Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng.....</b>	<b>28</b>
2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng.....	28
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng .....	28

2.1.2. Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh .....	29
2.1.2.1. Công nghệ sửa chữa tàu .....	30
2.1.2.2. Công nghệ đóng tàu .....	32
2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty .....	32
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hình thức kết toán áp dụng tại Công ty Đóng tàu Phà Rừng .....	35
2.1.4.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.....	35
2.1.4.2. Chế độ kế toán áp dụng tại Công ty .....	36
2.1.4.3. Tổ chức hệ thống tài khoản, chứng từ kế toán tại Công ty .....	36
2.1.4.4. Tổ chức hệ thống sổ sách và hình thức kế toán áp dụng tại Công ty.....	37
2.1.4.5. Tổ chức lập và phân tích báo cáo kế toán .....	38
2.2. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Đóng tàu Phà Rừng .....	39
2.2.1. Kế toán chi phí sản xuất.....	39
2.2.1.1. Phân loại chi phí sản xuất.....	39
2.2.1.2. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty .....	39
2.2.1.3. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	41
2.2.1.3.1. Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	41
2.2.1.3.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty đóng tàu Phà Rừng .....	42
2.2.1.4. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty đóng tàu Phà Rừng .....	53
2.2.1.5. Kế toán chi phí sản xuất chung tại công ty đóng tàu Phà Rừng .....	60
2.2.1.6. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.....	68
2.2.2. Kế toán đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ .....	71
2.2.3. Kế toán giá thành sản phẩm tại Công ty đóng tàu Phà Rừng .....	72
2.2.3.1. Đối tượng tính giá thành .....	72
2.2.3.2. Kỳ tính giá thành.....	72

---

2.2.3.3. Phương pháp tính giá thành .....	72
---	----

**Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty đóng tàu Phà Rừng ..... 78**

3.1. Nhận xét, đánh giá thực trạng về công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty đóng tàu Phà Rừng .....	78
---	----

3.1.1. Nhận xét chung.....	78
----------------------------	----

3.1.2. Ưu điểm.....	79
---------------------	----

3.1.3. Những hạn chế .....	82
----------------------------	----

3.2. Một số biện pháp hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty đóng tàu Phà Rừng .....	83
---	----

3.2.1. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm .....	83
---	----

3.2.2. Nguyên tắc cơ bản để hoàn thiện đề tài nghiên cứu .....	84
--	----

3.2.3. Một số biện pháp hoàn thiện .....	85
--	----

<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>91</b>
-----------------------	-----------

**DANH MỤC SƠ ĐỒ**

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp .....	17
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ kế toán chi phí nhân công trực tiếp .....	19
Sơ đồ 1.3. Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất chung .....	21
Sơ đồ 1.4. Kế toán tập hợp chi phí – giá thành trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	23
Sơ đồ 1.5: Kế toán tập hợp chi phí – giá thành trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	25
Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký- chứng từ.....	27
Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức điều hành sản xuất .....	30
Sơ đồ 2.2: Sơ đồ quy trình công nghệ sửa chữa tàu.....	31
Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty .....	33
Sơ đồ 2.4: Sơ đồ bộ máy tổ chức bộ máy kế toán của Công ty .....	35
Sơ đồ 2.5: Sơ đồ ghi sổ theo hình thức Nhật ký chứng từ tại Công ty. ....	37
Sơ đồ 2.6: Sơ đồ tập hợp chi phí - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.....	40



**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Biểu 2.1: Phiếu xuất kho .....	43
Biểu 2.2: Bảng kê chi tiết xuất NVL TK 621 .....	44
Biểu 2.3: Sổ chi tiết TK 621 – Tàu Hoa Lư.....	45
Biểu 2.4: Bảng tổng hợp xuất vật tư TK 621 .....	46
Biểu 2.5: Bảng kê số 3 .....	47
Biểu 2.6: Bảng phân bổ NVL - CCDC .....	48
Biểu 2.7: Bảng kê số 4 – Minh họa CPNVLT.....	50
Biểu 2.8: Nhật ký chứng từ số 7 - Minh họa CPNVLT.....	51
Biểu 2.9: Sổ cái TK 621 .....	52
Biểu 2.10: Bảng phân bổ lương và bảo hiểm.....	55
Biểu 2.11: Bảng tổng hợp chi tiết TK 622 .....	56
Biểu 2.12: Bảng kê số 4 - Minh họa CPNCTT .....	57
Biểu 2.13: Nhật ký chứng từ số 7 - Minh họa CPNCTT .....	58
Biểu 2.14: Sổ cái TK 622 .....	59
Biểu 2.15: Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ .....	62
Biểu 2.16: Sổ chi tiết TK 627.....	63
Biểu 2.17: Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung.....	65
Biểu 2.18: Bảng kê số 4 - Minh họa CPSXC.....	66
Biểu 2.19: Nhật ký chứng từ số 7 - Minh họa CPSXC .....	67
Biểu 2.20: Sổ cái TK 627 .....	68
Biểu 2.21: Bảng phân bổ chi phí.....	70
Biểu 2.22: Bảng tính giá thành và chi phí sản xuất dở dang.....	74
Biểu 2.23: Chi phí sản xuất dở dang .....	75
Biểu 2.24: Giá thành sản phẩm và dịch vụ .....	76
Biểu 2.25: Chi tiết giá thành tàu Hoa Lư .....	77

**BẢNG KÝ HIỆU VIẾT TẮT**

KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI
NVL	Nguyên vật liệu
CCDC	Công cụ, dụng cụ
CPNVLTT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
CPSXC	Chi phí sản xuất chung
CPSXKDDD	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
TSCĐ	Tài sản cố định
TSCĐHH	Tài sản cố định hữu hình
TSCĐVH	Tài sản cố định vô hình
CPSX	Chi phí sản xuất
SXKD	Sản xuất kinh doanh
GTSP	Giá thành sản phẩm
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
Z	Giá thành
SPDD	Sản phẩm dở dang
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
GD	Giám đốc

---

## DANH SÁCH TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp quyển 1  
Bộ Tài chính - Nhà xuất bản Lao động xã hội - Năm 2006
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp quyển 2  
Bộ Tài chính - Nhà xuất bản Lao động xã hội - Năm 2006
3. Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính  
Th.sỹ Nguyễn Văn Công – Nhà xuất bản tài chính năm 2001
4. Kế toán tài chính  
Thạc sỹ Phan Đức Dũng – Nhà xuất bản Thống kê Năm 2009
5. Khoá luận của sinh viên khoá trước.